

HỆ THỐNG BÀI TẬP &
CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM
**NGUYÊN LÝ
KẾ TOÁN**

(Tái bản lần thứ 9)

Chủ biên:

PGS. TS VÕ VĂN NHỊ

ĐH Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

Tham gia biên soạn:

TS. Phạm Ngọc Toàn - ĐH Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

TS. Trần Thị Thanh Hải - ĐH Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

NCS. ThS. Lê Quang Mẫn - ĐH Tài chính - Marketing

NCS. ThS. Hồ Xuân Hữu - ĐH Sài Gòn

NCS. ThS. Nguyễn Thị Huyền Trâm -

ĐH Sư Phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh

NCS. ThS Nguyễn Vương Thành Long - ĐH Thủ Dầu Một

NCS. ThS Lê Anh Tuấn - ĐH Duy Tân

NCS. ThS. Vũ Thanh Long



NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH

ĐTM

EN

7

TH

01



PGS. TS. VÕ VĂN NHỊ (ĐH Kinh tế TP.HCM)

SÁCH ĐÃ XUẤT BẢN

- KẾ TOÁN TÀI CHÍNH.

Nxb Tài chính (2010).

- HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH KẾ
TOÁN DOANH NGHIỆP.

Nxb Tài chính (2010).

- NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN.

Nxb Thống kê (2012)

- KẾ TOÁN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
SỰ NGHIỆP.

Nxb Phương Đông (2012).

- KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP NHỎ
VÀ VỪA.

Nxb Lao động - Xã hội (2015)

- GIÁO TRÌNH KẾ TOÁN HÀNH
CHÍNH SỰ NGHIỆP.

Nhà xuất bản Phương Đông (2012)

- HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH KẾ
TOÁN DOANH NGHIỆP NHỎ & VỪA.

Nhà xuất bản Kinh Tế TP.HCM
(2016)

657

H 250 H1

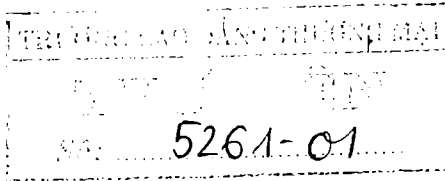
**HỆ THỐNG BÀI TẬP & CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM
NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN**

**NHÀ SÁCH KINH TẾ RẤT MONG NHẬN ĐƯỢC
Ý KIẾN ĐÓNG GÓP, BÌNH LUẬN CỦA QUÝ ĐỘC GIA**

Mọi thư từ góp ý xin vui lòng chuyển về Email: nhasachkinhte@yahoo.com
hoặc điện thoại trực tiếp đến số: 0915 459 750 và 028 38301659

Sách đã được NHÀ SÁCH KINH TẾ giữ bản quyền và phát hành độc quyền.
Mọi hình thức và phương tiện vi phạm bản quyền (photo, sao chép, in ấn, lưu trữ
hoặc chuyển hành văn bản điện tử qua mạng Internet) không được sự đồng ý
của NHÀ SÁCH KINH TẾ là vi phạm Luật Bảo vệ Quyền Sở hữu Trí tuệ và Công
ước Berne sẽ bị đưa ra trước pháp luật.

BUSINESS BOOKS SUPERMARKET



HỆ THỐNG BÀI TẬP & CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN

(Tái bản lần thứ 9)

Chủ biên:

PGS. TS Võ Văn Nhị - ĐH Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

Tham gia biên soạn:

TS. Phạm Ngọc Toàn - ĐH Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

TS. Trần Thị Thanh Hải - ĐH Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

NCS. ThS. Lê Quang Mẫn - ĐH Tài chính - Marketing

NCS. ThS. Hồ Xuân Hữu - ĐH Sài Gòn

NCS. ThS. Nguyễn Thị Huyền Trâm - ĐH Sư Phạm Kỹ thuật
TP. Hồ Chí Minh

NCS. ThS Nguyễn Vương Thành Long - ĐH Thủ Dầu Một

NCS. ThS Lê Anh Tuấn - ĐH Duy Tân

NCS. ThS. Vũ Thanh Long

NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH

.

;



LỜI NÓI ĐẦU

-----o0o-----

Cuốn **Bài tập Nguyên lý Kế toán** này được biên soạn để giúp các bạn sinh viên nắm vững phần lý thuyết đã được học và rèn luyện kỹ năng thực hành.

Các bài tập được soạn theo chương trình môn học Nguyên lý Kế toán được giảng dạy ở hầu hết các trường đại học. Sau mỗi chương đã học, sinh viên phải thực hành các bài tập để củng cố kiến thức được cung cấp. Ngoài ra, các bài tập tình huống được biên soạn có tính tổng hợp nhiều sự kiện và giao dịch phát sinh trong hoạt động của doanh nghiệp để người học phân tích và giải quyết một số yêu cầu có tính chuyên sâu nhằm tăng cường năng lực tư duy khi học tập và nghiên cứu môn học nguyên lý kế toán.

Cuốn sách này cũng có một số câu hỏi trắc nghiệm để sinh viên tự đánh giá tình hình và kết quả tiếp thu nội dung môn học Nguyên lý Kế toán.

Hy vọng, cuốn sách là tài liệu tham khảo cần thiết và bổ ích cho các bạn.

Nhóm tác giả

1998

1

2000

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

PHẦN 1

BÀI TẬP THEO CÁC CHƯƠNG

BÀI 1:

Tại một doanh nghiệp sản xuất vào ngày 31/12/20X5 có các tài liệu sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

1. Máy móc thiết bị	1.430
2. Nhà kho	570
3. Thành phẩm	280
4. Hàng gửi bán	300
5. Tiền gửi ngân hàng	800
6. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	240
7. Vay ngắn hạn	140
8. Tiền đang chuyển	70
9. Phải trả người lao động	100
10. Sản phẩm dở dang	420
11. Tạm ứng	90
12. Công cụ dụng cụ	80
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	300
14. Quỹ đầu tư phát triển	130
15. Xây dựng cơ bản dở dang	790
16. Nhiên liệu	620
17. Phải trả cho người bán	230
18. Phải thu khách hàng	100

19. Tiền mặt	210
20. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7.500
21. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	x
22. Vay dài hạn	600
23. Đầu tư tài chính ngắn hạn	160
24. Hàng mua đang đi đường	150
25. Xe tải	1.800
26. Nhà cửa	1.200
27. Ứng trước tiền cho người bán	450
28. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	750
29. Bằng phát minh sáng chế	350
30. Nguyên vật liệu chính	500
31. Tài sản cố định khác	1.500

Yêu cầu:

Phân biệt tài sản, nguồn vốn và căn cứ vào tính chất của phương trình kế toán để xác định x?

BÀI 2:

Tại một doanh nghiệp có tình hình tài sản và nguồn vốn vào ngày 31/01/20x5 như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

1. Vay ngắn hạn	45
-----------------	----

2. Quyền sử dụng đất	230
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	15
4. Tiền gửi ngân hàng	140
5. Vật liệu phụ	5
6. Phải thu khách hàng	3
7. Tiền mặt	2
8. Quỹ khen thưởng	3
9. Phải trả người lao động	1
10. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.500
11. Tạm ứng	0.5
12. Phương tiện vận tải	120
13. Sản phẩm dở dang	3
14. Vay dài hạn	188
15. Các loại chứng khoán ngắn hạn	8
16. Nguyên vật liệu chính	38
17. Quỹ phúc lợi	4
18. Nhà kho	150
19. Nhiên liệu	1
20. Phải nộp cho nhà nước	2
21. Thành phẩm	14
22. Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.5
23. Bằng phát minh sáng chế	80

24. Nhà xưởng	300
25. Các khoản phải trả khác	3
26. Các khoản phải thu khác	3
27. Hồ chứa nước	50
28. Máy móc thiết bị	600
29. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	20
30. Quỹ đầu tư phát triển	13
31. Các loại công cụ, dụng cụ	20
32. Xây dựng cơ bản dở dang	8
33. Phụ tùng thay thế	1
34. Hàng gửi bán	12
35. Phải trả người bán	6
36. Hàng mua đang đi đường	10

Yêu cầu:

Phân biệt tài sản, nguồn vốn và thiết lập phương trình kế toán.

BÀI 3:

Tại một doanh nghiệp có tình hình tài sản và nguồn vốn vào ngày 31/01/20x2 như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu x

2. Nhãn hiệu hàng hóa	600
3. Bảng phát minh sáng chế	430
4. Công cụ dụng cụ	150
5. Phải trả cho người bán	200
6. Xây dựng cơ bản dở dang	430
7. Sản phẩm dở dang	580
8. Phải trả người lao động	60
9. Máy nhuộm	1.300
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	y
11. Nhận ứng trước của khách hàng	40
12. Nhiên liệu	140
13. Phải thu khác	230
14. Phụ tùng thay thế	75
15. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	180
16. Vật liệu phụ	60
17. Tiền gửi ngân hàng	540
18. Quỹ khen thưởng phúc lợi	160
19. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	560
20. Quỹ đầu tư phát triển	240
21. Hàng đang đi đường	148
22. Nguyên vật liệu chính	482
23. Vay ngắn hạn	492

24. Tiền mặt	700
25. Tạm ứng	79
26. Tài sản cố định khác	2.500
27. Máy dệt	890
28. Thành phẩm	86
29. Phải thu của khách hàng	120
30. Xe du lịch	200

Yêu cầu:

Phân biệt tài sản và nguồn vốn, căn cứ vào tính chất của phương trình kế toán để tìm x, y. Biết rằng $x = 15y$

BÀI 4:

1. Tại một doanh nghiệp có các tài liệu sau (đơn vị 1.000đ):

2. Tiền mặt	5.000
3. Nguyên vật liệu	x
4. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	70.000
5. Vay ngắn hạn	8.000
6. Tài sản cố định hữu hình	y
7. Hao mòn TSCĐ	5.000
8. Phải trả cho người bán	2.000

Căn cứ vào phương trình kế toán để xác định x, y biết rằng Tài sản ngắn hạn = $\frac{3}{5}$ Tài sản dài hạn.

BÀI 5:

1. Tại doanh nghiệp XYZ có các tài liệu sau:
2. Ứng trước tiền cho người bán 2.000
3. Phải thu của khách hàng 7.000
4. TSCĐ hữu hình x
5. Vốn đầu tư của chủ sở hữu y
6. Nguyên vật liệu 18.000
7. Vay dài hạn 10.000
8. Hao mòn TSCĐ 4.000
9. Quỹ đầu tư phát triển 8.000
10. Sản phẩm dở dang z
11. Lợi nhuận chưa phân phối 2.000

Yêu cầu:

Căn cứ vào phương trình kế toán, hãy xác định x, y và z.
Biết rằng: VCSH = 7 lần Nợ phải trả và TSNH = 3/5 Tài sản dài hạn.

BÀI 6:

1. Tại doanh nghiệp thương mại ABC có các tài liệu sau:
(đơn vị tính 1.000đ)
2. Hàng hóa x
3. Vay ngắn hạn 10.000

4. Phải trả cho người bán	5.000
5. Người mua ứng trước tiền	5.000
6. Công cụ dụng cụ	4.000
7. Hao mòn TSCĐ	y
8. Tiền mặt	6.000
9. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	72.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	z
11. Tài sản cố định hữu hình	65.000
12. Tiền gửi ngân hàng	10.000
13. Thuế phải nộp	5.000

Căn cứ vào phương trình kế toán để xác định x,y,z biết rằng: $TSNH = 2/3TSDH$ và $NPT = 1/3VCSH$

BÀI 7:

Tại một doanh nghiệp có các tài liệu sau (đơn vị 1.000đ):

- Tiền = Nợ phải thu = 3 lần công cụ dụng cụ; CCDC = ứng trước cho người bán.
- Hàng tồn kho = Tiền + Nợ phải thu = Nợ phải trả - 5.000
- Giá trị còn lại của TSCĐ = 10 lần giá trị hao mòn TSCĐ
- $VCSH = 4NPT$

Cho biết các loại tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp bao gồm: Tiền mặt, phải thu của khách hàng, ứng trước cho người bán, tài sản cố định hữu hình, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vay ngắn hạn và vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Hãy xác định giá trị của các đối tượng trên, biết rằng:

$$\text{Tổng tài sản} = \text{Tổng nguồn vốn} = 100.000$$

BÀI 8:

Hãy lập Báo cáo tình hình tài chính với tài liệu sau

(Đơn vị tính: 1.000đ)

Vay ngắn hạn	100.000
Tiền mặt	25.000
Tiền gửi ngân hàng	300.000
Phải trả người bán	289.000
Quyền sử dụng đất	150.000
Nhà xưởng	260.000
Máy móc, thiết bị	154.000
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	600.000
Nguyên vật liệu	100.000

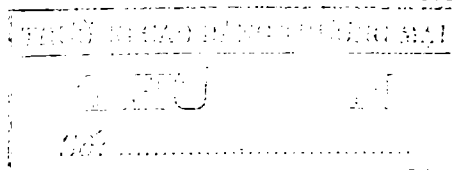
BÀI 9:

Tình hình tài sản, nguồn nghiệp như sau: vốn lúc đầu kỳ ở một doanh

14,5 x 20,5cm ,

Đơn vị tính: 1000đ

1. Nhà xưởng	86.000
2. Vay dài hạn ngân hàng	108.000
3. Khoản ứng trước cho người bán	8.000
4. Nhiên liệu	14.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	15.000
6. Nhà văn phòng	38.000
7. Khoản trả người bán	15.000
8. Thành phẩm	40.000
9. Khoản phải thu của người mua	22.000
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	17.000
11. Nguyên vật liệu chính	100.000
12. Quỹ đầu tư phát triển	70.000
13. Giá trị sản phẩm dở dang	30.000
14. Nguồn vốn xây dựng cơ bản	47.000
15. Máy móc thiết bị động lực	130.000
16. Thuế chưa nộp	29.000
17. Máy móc thiết bị khác	50.000
18. Máy móc thiết bị công tác	110.000
19. Tiền gửi ngân hàng	60.000
20. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	319.000
21. Công cụ dụng cụ	20.000



22. Phải trả người lao động	18.000
23. Tạm ứng	5.000
24. Vay ngắn hạn ngân hàng	35.000
25. Tiền mặt	10.000
26. Khoản ứng trước của người mua	50.000

Yêu cầu:

Lập Báo cáo tình hình tài chính đầu kỳ.

BÀI 10: Cho tình hình tài sản, nguồn vốn của một đơn vị lúc cuối kỳ như sau:

Đơn vị tính: 1.000đ

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.000
2. Nguồn đầu tư xây dựng cơ bản	6.000
3. Hao mòn tài sản cố định	5.000
4. Phải trả cho người bán	6.000
5. Quỹ khen thưởng phúc lợi	4.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.000
7. Phải thu của người mua	5.000
8. Nhiên liệu	500
9. Phụ tùng thay thế	500
10. Phải thu khác	2.000
11. Tài sản cố định	45.000

12. Quỹ đầu tư phát triển	15.000
13. Nguyên vật liệu	5.000
14. Tiền mặt	2.000
15. Tiền gửi ngân hàng	14.000
16. Hàng hóa	30.000
17. Vay ngắn hạn	9.000
18. Công cụ, dụng cụ	1.000

Yêu cầu:

Lập Báo cáo tình hình tài chính cuối kỳ.

BÀI 11:

Tình hình tài sản và nguồn vốn của một đơn vị lúc đầu kỳ như sau:

(Đơn vị tính: 1000đ)

Tiền mặt	5.000
Phải thu người mua	4.000
Vay ngắn hạn	15.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.000
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	75.000
Phải trả người bán	5.000
Tài sản cố định hữu hình	45.000
Hàng hóa	25.000

Nguyên liệu, vật liệu 5.000

Tiền gửi ngân hàng 16.000

Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh: (1000đ)

1. Mua vật liệu trả bằng tiền mặt 1.000
2. Mua hàng hoá 10.000 đã trả bằng tiền gửi ngân hàng
3. Được cấp một TSCĐ hữu hình, nguyên giá 45.000
4. Vay ngắn hạn trả cho người bán 3.000

Yêu cầu: Lập Báo cáo tình hình tài chính lúc cuối kỳ

BÀI 12:

Một doanh nghiệp X được thành lập với số vốn ban đầu:

1. Tài sản cố định hữu hình do ngân sách nhà nước cấp là 750.000.000đ
2. Tiền do ngân sách cấp đã chuyển vào tài khoản tiền gửi ngân hàng của doanh nghiệp là 250.000.000đ

Yêu cầu:

Lập Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp.

BÀI 13:

Lập lại số liệu ở bài 8 và trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. DN rút TGNH nhập quỹ tiền mặt 20.000.000đ

2. DN dùng tiền mặt mua công cụ, dụng cụ 15.000.000đ
3. DN mua nguyên vật liệu 25.000.000đ chưa trả người bán
4. DN dùng TGNH để trả nợ cho người bán 20.000.000đ

Yêu cầu:

Hãy lập Báo cáo tình hình tài chính của DN sau khi có tình hình trên xảy ra.

BÀI 14:

Tại một doanh nghiệp có số liệu sau:

- Tình hình tài sản của DN vào đầu kỳ (*đơn vị: 1000đ*)

1. Tiền gửi ngân hàng	15.000
2. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.000
4. Phải thu của khách hàng	4.000
5. Tiền mặt	2.000
6. Nguyên vật liệu	4.000
7. Phải trả cho người bán	5.000
8. Đầu tư tài chính dài hạn	10.000
9. Quỹ đầu tư phát triển	3.000
10. Công cụ, dụng cụ	3.000
11. Vay ngắn hạn	15.000
12. Tài sản cố định hữu hình	70.000

13. Ứng trước cho người bán	2.000
14. Phải trả cho người lao động	1.000
Các NVKT phát sinh trong kỳ: (đơn vị: 1000đ)	
1. Khách hàng trả nợ cho DN bằng TGNH	2.000
2. Rút tiền gửi ngân hàng về quỹ tiền mặt	5.000
3. Nhập kho công cụ, dụng cụ bằng tiền mặt	2000
4. Vay ngắn hạn trả nợ cho người bán	3.000
5. Dùng lợi nhuận bổ sung quỹ đầu tư phát triển	2.000
6. Chi tiền mặt trả lương cho người lao động	1.000
7. Dùng TGNH trả nợ vay ngắn hạn	2.000
8. Nhận vốn góp một TSCĐ hữu hình có trị giá	50.000
9. Nhập kho nguyên vật liệu, chưa trả tiền cho người bán	3.000
10. Chi tiền mặt trả nợ cho người bán	2.000

Yêu cầu:

1. Lập Báo cáo tình hình tài chính vào đầu kỳ
2. Lập Báo cáo tình hình tài chính vào cuối kỳ

BÀI 15:

Tại một doanh nghiệp vào ngày 31/12/20x2 có các tài liệu:

(Đơn vị tính: ngàn đồng)

1. Tiền mặt	1.500
2. Công cụ, dụng cụ	1.500

3. Nguyên vật liệu	4.500
4. Tài sản cố định	100.000
5. Phải thu của khách hàng	1.000
6. Phải trả cho người bán	1.800
7. Vay ngắn hạn	3.000
8. Sản phẩm dở dang	2.000
9. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	102.000
10. Phải nộp cho nhà nước	1.000
11. Tiền gửi ngân hàng	8.000
12. Phải trả khác	500
13. Quỹ đầu tư phát triển	2.500
14. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.500
15. Tạm ứng	500
16. Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.500
17. Thành phẩm	3.000
18. Phải thu khác	1.000
19. Phải trả người lao động	200
20. Vay dài hạn	7.000

Trong tháng 1/20x3 có phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau:(Đơn vị tính: đồng)

1. Rút tiền gửi ngân hàng về quỹ tiền mặt 2.000.000
2. Chi tiền mặt để tạm ứng cho nhân viên 900.000

13. Ứng trước cho người bán	2.000
14. Phải trả cho người lao động	1.000
Các NVKT phát sinh trong kỳ: (đơn vị: 1000đ)	
1. Khách hàng trả nợ cho DN bằng TGNH	2.000
2. Rút tiền gửi ngân hàng về quỹ tiền mặt	5.000
3. Nhập kho công cụ, dụng cụ bằng tiền mặt	2000
4. Vay ngắn hạn trả nợ cho người bán	3.000
5. Dùng lợi nhuận bổ sung quỹ đầu tư phát triển	2.000
6. Chi tiền mặt trả lương cho người lao động	1.000
7. Dùng TGNH trả nợ vay ngắn hạn	2.000
8. Nhận vốn góp một TSCĐ hữu hình có trị giá	50.000
9. Nhập kho nguyên vật liệu, chưa trả tiền cho người bán	3.000
10. Chi tiền mặt trả nợ cho người bán	2.000

Yêu cầu:

1. Lập Báo cáo tình hình tài chính vào đầu kỳ
2. Lập Báo cáo tình hình tài chính vào cuối kỳ

BÀI 15:

Tại một doanh nghiệp vào ngày 31/12/20x2 có các tài liệu:

(Đơn vị tính: ngàn đồng)

1. Tiền mặt	1.500
2. Công cụ, dụng cụ	1.500

3. Nguyên vật liệu	4.500
4. Tài sản cố định	100.000
5. Phải thu của khách hàng	1.000
6. Phải trả cho người bán	1.800
7. Vay ngắn hạn	3.000
8. Sản phẩm dở dang	2.000
9. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	102.000
10. Phải nộp cho nhà nước	1.000
11. Tiền gửi ngân hàng	8.000
12. Phải trả khác	500
13. Quỹ đầu tư phát triển	2.500
14. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.500
15. Tạm ứng	500
16. Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.500
17. Thành phẩm	3.000
18. Phải thu khác	1.000
19. Phải trả người lao động	200
20. Vay dài hạn	7.000

Trong tháng 1/20x3 có phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau: *(Đơn vị tính: đồng)*

1. Rút tiền gửi ngân hàng về quỹ tiền mặt 2.000.000
2. Chi tiền mặt để tạm ứng cho nhân viên 900.000

3. Nhập kho 2.500.000 nguyên liệu trả bằng chuyển khoản
4. Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp bằng tiền gửi ngân hàng là 800.000
5. Dùng lãi bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi 1.500.000
6. Chuyển quỹ đầu tư phát triển để bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu 1.000.000
7. Vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ cho người bán 1.800.000
8. Vay ngắn hạn để thanh toán khoản phải trả khác 500.000
9. Nhập kho 800.000 CC-DC chưa trả tiền cho người bán
10. Vay ngắn hạn 1.000.000 và chuyển về quỹ tiền mặt
11. Nhà nước cấp cho doanh nghiệp một tài sản cố định hữu hình có trị giá 36.000.000
12. Mua sắm một tài sản cố định hữu hình có trị giá 30.000.000 được trả bằng tiền vay dài hạn
13. Chi tiền mặt để thanh toán cho công nhân viên 200.000
14. Dùng TGNH trả nợ vay ngắn hạn 500.000
15. Chuyển khoản để thanh toán cho nhà nước 800.000
16. Chi tiền mặt trợ cấp khó khăn cho công nhân viên do quỹ phúc lợi đài thọ là 500.000

Yêu cầu:

Lập Báo cáo tình hình tài chính vào ngày 31/12/20x2

Lập Báo cáo tình hình tài chính mới sau khi:

- a) Phát sinh nghiệp vụ 1 → 4
- b) Phát sinh nghiệp vụ 9 → 6 (ngày 31/01/20x3)

BÀI 16:

Căn cứ vào bảng số liệu sau, hãy lập Báo cáo kết quả hoạt động của tháng 12/20x1 tại một doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

(Đơn vị tính: đồng)

Sản phẩm bán được trong tháng 1.000sp, giá xuất kho 18.000đ/sp

- + Bán trong nước 800sp, giá bán chưa có thuế 23.000đ/sp
- + Xuất khẩu 200sp, giá bán 1.5USD/sp và tính theo tỷ giá thực tế 23.000VND/USD
- Khoản giảm giá cho sản phẩm đã bán trong nước: 140.000
- Thuế xuất khẩu tính theo thuế suất 4%
- Doanh thu hoạt động tài chính: 2.000.000
- Thu nhập khác: 1.000.000
- Chi phí tài chính: 800.000
- Chi phí khác: 600.000

- Chi phí bán hàng: 800.000
- Chi phí quản lý doanh nghiệp: 1.000.000

Thuế thu nhập doanh nghiệp (tạm) tính theo thuế suất 20% trên lợi nhuận kế toán trước thuế.

BÀI 17:

Tiền mặt tồn đầu tháng là 20.000.000đ, trong tháng có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. Rút tiền gửi ngân hàng nhập quỹ tiền mặt 10.000.000đ
2. Chi tiền mặt trả lương công nhân viên 15.000.000đ
3. Chi tiền mặt mua vật liệu 5.000.000đ
4. Bán hàng thu bằng tiền mặt 25.000.000đ
5. Chi tiền mặt trả nợ người bán 10.000.000đ
6. Thu nợ khách hàng bằng tiền mặt 8.000.000đ
7. Trả nợ vay ngắn hạn ngân hàng 24.000.000đ

Yêu cầu:

Hãy mở, ghi và khoá Sổ cái tài khoản “tiền mặt”.

BÀI 18:

- Tại một doanh nghiệp có tình hình sau đây:
- Vật liệu tồn kho ngày 1/4/20x1: 10.000.000đ

Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng 4/20x1 bao gồm:

14,5 x 20,5cm ,

- + Ngày 5/4: mua vật liệu nhập kho trị giá 4.000.000đ
- + Ngày 8/4: mua vật liệu nhập kho trị giá 20.000.000đ
- + Ngày 15/4: xuất vật liệu để sản xuất sản phẩm trị giá 12.000.000
- + Ngày 20/4: xuất vật liệu để sản xuất sản phẩm trị giá 15.000.000
- + Ngày 24/4: mua vật liệu nhập kho trị giá 8.000.000
- + Ngày 28/4: xuất vật liệu để sản xuất sản phẩm trị giá 6.000.000

Yêu cầu:

1. Mở TK “nguyên liệu, vật liệu” và phản ánh tình hình trên vào tài khoản.
2. Khoá sổ tài khoản

BÀI 19:

Đầu tháng, nợ phải trả người bán là 30.000.000đ, trong tháng có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Mua hàng hoá chưa trả tiền cho người bán 10.000.000đ
2. Mua công cụ chưa trả tiền người bán 2.000.000
3. Dùng tiền gửi ngân hàng trả nợ người bán 20.000.000đ
4. Mua vật liệu chưa trả tiền người bán 5.000.000
5. Vay ngắn hạn ngân hàng để trả người bán 10.000.000đ
6. Chi tiền mặt trả nợ người bán 4.000.000đ

Yêu cầu:

Hãy mở, ghi và khoá Sổ cái TK "Phải trả cho người bán"

BÀI 20:

Ghi tài khoản "Chi phí quản lý DN" (642) các tài liệu sau:

Chi phí quản lý DN phát sinh trong tháng bao gồm:

+ Tiền lương phải trả cho NV quản lý DN:	1.000.000
+ NVL xuất dùng cho công tác quản lý DN:	900.000
+ Khấu hao TSCĐ dùng cho công tác quản lý DN:	300.000
+ Dịch vụ dùng cho công tác quản lý DN:	800.000
+ Chi phí tiếp khách của DN:	200.000

Cuối tháng, kế toán đã xác định chi phí QLDN phát sinh trong tháng và tiến hành kết chuyển.

BÀI 21:

Tại một doanh nghiệp, trong kỳ phát sinh các nghiệp vụ sau:

1. Nhập kho vật liệu 8.000.000đ được trả bằng tiền mặt
2. Được cấp một TSCĐ hữu hình nguyên giá 60.000.000đ
3. Khách hàng trả nợ 10.000.000 đ bằng tiền gửi ngân hàng
4. Chi tiền mặt tạm ứng cho nhân viên mua hàng 5.000.000đ

5. Vay ngắn hạn 20.000.000đ để trả nợ người bán
6. Khách hàng trả nợ bằng tiền mặt 5.000.000đ
7. Mua hàng trị giá 20.000.000đ chưa trả tiền người bán
8. Đem tiền mặt gửi vào ngân hàng 10.000.000đ
9. Rút tiền gửi ngân hàng nhập quỹ tiền mặt 5.000.000đ
10. Chi tiền mặt 1.000.000đ để trả khoản phải trả khác
11. Chi tiền mặt trả lương công nhân viên 18.000.000đ
12. Mua dụng cụ nhập kho 2.000.000đ trả bằng tiền mặt

Yêu cầu:

Định khoản các nghiệp vụ và ghi vào các TK có liên quan

BÀI 22.

Lập định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau đây

(Đơn vị tính: đồng)

1. Nhập kho 200.000 vật liệu chưa trả tiền cho người bán
2. Chi tiền mặt để tạm ứng cho nhân viên đi công tác 50.000
3. Vay ngắn hạn để trả nợ cho người bán 150.000
4. Nhập kho 100.000 công cụ, dụng cụ trả bằng TGNH
5. Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp bằng tiền mặt 100.000

6. Dùng lãi bổ sung quỹ đầu tư phát triển 50.000
7. Dùng tiền gửi ngân hàng để trả nợ vay ngắn hạn 100.000
8. Chi tiền mặt để trả lương cho công nhân 80.000
9. Nhà nước cấp cho doanh nghiệp một tài sản cố định hữu hình có trị giá 50.000.000
10. Nhà nước cấp thêm vốn cho doanh nghiệp bằng tiền gửi ngân hàng là 10.000.000

BÀI 23:

Hãy chọn những nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong bài 18 để gộp lại thành định khoản phức tạp, nêu lại nội dung.

BÀI 24:

Định khoản và ghi vào các TK có liên quan các NVKT phát sinh:

(Đơn vị tính: đồng)

1. Tiền lương phải thanh toán cho NV bán hàng 400.000
2. Xuất kho NVL để sản xuất sản phẩm 5.000.000
3. Xuất kho CC-DC dùng cho phân xưởng sản xuất 500.000
4. Bán hàng thu bằng tiền gửi ngân hàng 5.000.000
5. Dịch vụ dùng cho QLDN chưa trả tiền 800.000

BÀI 25:

Căn cứ các định khoản sau, hãy nêu lại nội dung của NVKT phát sinh:

1. Nợ TK 153	400.000
Có TK 331	400.000
2. Nợ TK 141	500.000
Có TK 111	500.000
3. Nợ TK 622	300.000
Có TK 334	300.000
4. Nợ TK 334	300.000
Có TK 111	300.000
5. Nợ TK 112	1.000.000
Có TK 131	1.000.000
6. Nợ TK 131	5.000.000
Có TK 511	5.000.000

BÀI 26:

Căn cứ vào các định khoản sau đây, hãy nêu nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

(Đơn vị tính: đồng)

1. Nợ TK 111	1.000.000
Có TK 511	1.000.000

2. Nợ TK 641	200.000
Nợ TK 642	300.000
Có TK 334	500.000
3. Nợ TK 331	200.000
Nợ TK 333	100.000
Có TK 112	300.000
4. Nợ TK 211	18.000.000
Nợ TK 152	2.000.000
Có TK 411	20.000.000
5. Nợ TK 153	150.000
Nợ TK 156	450.000
Có TK 331	600.000
6. Nợ TK 157	400.000
Có TK 156	400.000
7. Nợ TK 331	200.000
Nợ TK 338	100.000
Có TK 111	300.000

BÀI 27:

Định khoản và ghi vào các TK có liên quan các NVKT phát sinh: (Đơn vị tính: đồng)

1. Nhập kho 200.000đ nguyên vật liệu và 100.000đ dụng cụ nhỏ chưa trả tiền cho người bán
2. Vay ngắn hạn để trả nợ cho người bán 200.000đ và trả nợ khoản phải trả khác 80.000đ
3. Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp bằng tiền mặt 100.000đ và bằng tiền gửi ngân hàng 400.000đ
4. Dùng tiền gửi ngân hàng để trả nợ vay ngắn hạn 200.000đ, trả nợ cho người bán 100.000đ và thanh toán với nhà nước 100.000đ
5. Xuất kho 200.000 nguyên vật liệu sử dụng cho:
 - Trực tiếp sản xuất sản phẩm: 180.000đ
 - Phục vụ phân xưởng: 20.000đ
6. Tiền lương phải thanh toán cho nhân viên là 100.000đ trong đó:
 - Công nhân trực tiếp sản xuất: 70.000đ
 - Nhân viên phân xưởng: 30.000đ
7. Chi tiền mặt thanh toán lương cho công nhân là 100.000đ
8. Dùng lợi nhuận để bổ sung quỹ đầu tư phát triển: 100.000đ; quỹ khen thưởng phúc lợi: 100.000đ

BÀI 28:

Tại một DN có phát sinh các NVKT như sau:

(Đơn vị tính: đồng)

1. Nhập kho 200.000đ nguyên vật liệu và 800.000 hàng hoá chưa trả tiền cho người bán
2. Bán hàng thu bằng tiền mặt 1.000.000 và chưa thu tiền 1.000.000
3. Chi tiền mặt mua nguyên vật liệu 300.000 và mua công cụ, dụng cụ 100.000
4. Xuất kho 200.000 nguyên vật liệu và 100.000 công cụ, dụng cụ dùng cho công tác quản lý DN
5. Nhận vốn góp bằng TGNH 4.000.000 và bằng NVL 6.000.000
6. Dùng TGNH trả nợ vay ngắn hạn 500.000 và trả khoản nợ khác 200.000
7. Dịch vụ do bên ngoài cung cấp chưa trả tiền 1.000.000, dùng cho bộ phận bán hàng 400.000 và dùng cho quản lý DN 600.000
8. Vay dài hạn mua 1 TSCĐ hữu hình có trị giá 30.000.000 và 1 TSCĐ vô hình có trị giá 40.000.000
9. Chi tiền mặt ký quỹ ngắn hạn 1.000.000, ký quỹ dài hạn 10.000.000
10. Dùng TGNH trả nợ vay ngắn hạn (nợ gốc): 4.000.000 và thanh toán lãi vay (tính vào chi phí tài chính): 300.000

Yêu cầu: Định khoản các NVKT phát sinh.

BÀI 29:

- Tại một doanh nghiệp có tình hình như sau:
- Khoản nợ phải thu của khách hàng lúc đầu kỳ: 25.000.000đ

Trong đó:

- + Phải thu của công ty M: 10.000.000đ
 - + Phải thu của công ty N: 8.000.000đ
 - + Phải thu của công ty L: 7.000.000đ
- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ gồm có:
 1. Xuất bán một số hàng hoá cho công ty L, giá bán 10.000.000đ. Công ty L chưa thanh toán tiền
 2. Thu được tiền của công ty N: 6.000.000đ tiền mặt
 3. Xuất bán một số hàng hoá cho công ty M giá bán: 5.000.000đ. Công ty M chưa thanh toán tiền.
 4. Công ty L thanh toán 7.000.000đ bằng tiền gửi ngân hàng
 5. Công ty M thanh toán 10.000.000đ bằng tiền mặt.

Yêu cầu:

Mở tài khoản “phải thu của khách hàng” và các sổ chi tiết có liên quan để phản ánh tình hình trên.

BÀI 30:

Tại doanh nghiệp có tình hình như sau:

Tài khoản nguyên liệu, vật liệu tồn đầu tháng: 42.500.000đ

Chi tiết:

- + Vật liệu A: $1.000\text{kg} \times 10.000\text{đ/kg} = 10.000.000$
 - + Vật liệu B: $2.000\text{kg} \times 15.000\text{đ/kg} = 30.000.000$
 - + Vật liệu C: $500\text{kg} \times 5.000\text{đ/kg} = 2.500.000$
- Trong tháng có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:
1. Mua một số vật liệu A: 1.000kg, đơn giá 10.000đ/kg chưa thanh toán cho người bán.
 2. Mua một số vật liệu C: 2.000kg, đơn giá 5.000đ/kg đã trả bằng tiền mặt
 3. Xuất vật liệu B dùng cho sản xuất sản phẩm số lượng 1.000kg, đơn giá 15.000đ/kg
 4. Mua một số vật liệu B: 500kg, đơn giá 15.000đ/kg, chưa trả tiền cho người bán.
 5. Xuất vật liệu A dùng cho sản xuất sản phẩm 500kg, cho quản lý doanh nghiệp 200kg, đơn giá 10.000đ/kg
 6. Xuất vật liệu C 1.500kg và vật liệu B 1.000kg, tất cả dùng cho sản xuất sản phẩm, đơn giá 5.000đ/kg vật liệu C và 15.000đ/kg vật liệu B.

Yêu cầu:

Hãy phản ánh tình hình trên vào tài khoản 152 và các sổ chi tiết về nguyên liệu, vật liệu.

BÀI 31:

Đầu tháng tài khoản “Phải trả cho người bán” có số dư bên Có theo chi tiết:

- + Phải trả người bán X: 8.000.000đ
- + Phải trả người bán Y: 2.000.000đ

Trong tháng có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Mua vật liệu của người bán Y 5.000.000đ, tiền chưa thanh toán
2. Dùng tiền gửi ngân hàng trả cho người bán X 5.000.000đ
3. Mua một số công cụ trị giá 1.000.000đ, trả 50% bằng tiền mặt, 50% còn lại nợ người bán X.
4. Vay ngắn hạn ngân hàng thanh toán cho người bán Y 2.000.000đ.
5. Chi tiền mặt trả hết nợ cho người bán X và ứng trước cho người bán Y 10.000.000đ.

Yêu cầu:

Phản ánh vào tài khoản 331 và các sổ chi tiết X, Y.

BÀI 32:

Hãy mở tài khoản tổng hợp và sổ chi tiết để theo dõi tình hình thành phẩm tại một đơn vị theo các số liệu sau:

1. Thành phẩm tồn kho đầu kỳ:

Thành phẩm X: $5.000\text{đ}/\text{cái} \times 2.000 \text{ cái} = 10.000.000\text{đ}$

Thành phẩm Y: $1.000\text{đ}/\text{mét} \times 3.000 \text{ mét} = 3.000.000\text{đ}$

Thành phẩm Z: $10.000\text{đ}/\text{kg} \times 700\text{kg} = 7.000.000\text{đ}$

2. Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

+ Nhập kho một số thành phẩm:

Thành phẩm X: $1.000\text{cái} \times 5.000 \text{ đ}/\text{cái} = 5.000.000\text{đ}$

Thành phẩm Z: $300\text{kg} \times 10.000 \text{ đ}/\text{kg} = 3.000.000\text{đ}$

+ Xuất bán một số sản phẩm cho người mua A:

Thành phẩm X: $5.000\text{đ}/\text{cái} \times 1.600 \text{ cái} = 8.000.000\text{đ}$

Thành phẩm Y: $1.000\text{đ}/\text{mét} \times 2.000 \text{ mét} = 2.000.000\text{đ}$

+ Nhập kho một số thành phẩm

Thành phẩm X: $2.600\text{cái} \times 5.000\text{đ}/\text{cái} = 13.000.000\text{đ}$

Thành phẩm Y: $7.000\text{mét} \times 1000 \text{ đ}/\text{mét} = 7.000.000\text{đ}$

Thành phẩm Z: $1.000\text{kg} \times 10.000 \text{ đ}/\text{kg} = 10.000.000\text{đ}$

+ Xuất bán một số thành phẩm cho người mua có Phiếu xuất kho thành phẩm như sau:

Thành phẩm X: $3.000\text{cái} \times 5.000 \text{ đ}/\text{cái} = 15.000.000\text{đ}$

Thành phẩm Y: $6.000\text{mét} \times 1.000 \text{ đ}/\text{mét} = 6.000.000\text{đ}$

Thành phẩm Z: $1.200\text{kg} \times 10.000 \text{ đ}/\text{kg} = 12.000.000\text{đ}$

BÀI 33:

1. Tại một doanh nghiệp có các tình hình như sau:

- Tài khoản nguyên vật liệu vào đầu tháng 1 năm 20x1:

Nguyên vật liệu chính (A):

- $2.000\text{kg} \times 1.000\text{đ/kg} = 2.000.000\text{đ}$

Nguyên vật liệu chính (B)

- $1.500\text{kg} \times 1.000\text{đ/kg} = 1.500.000\text{đ}$

Vật liệu phụ (C):

- $1.000\text{kg} \times 500\text{đ/kg} = 500.000\text{đ}$

Nhiên liệu (D):

- $500\text{kg} \times 1.000\text{đ/kg} = 500.000\text{đ}$

2. Trong tháng 1 năm 20X1 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

- a/ Doanh nghiệp mua một số nguyên vật liệu chính (A) nhập kho: 8.000kg, giá 1.000đ/kg chưa trả tiền cho người bán.
- b/ Doanh nghiệp mua vật liệu phụ (C) nhập kho 1.000kg, giá 500đ/kg trả bằng tiền mặt
- c/ Doanh nghiệp mua một số nhiên liệu (D) nhập kho 500kg, giá 1.000đ/kg trả bằng tiền gửi ngân hàng
- d/ Doanh nghiệp xuất nguyên vật liệu chính (A) cho sản xuất sản phẩm 7.000kg, đơn giá 1.000đ/kg
- e/ Doanh nghiệp xuất nguyên vật liệu chính (B) cho sản xuất sản phẩm 600kg, đơn giá 1.000đ/kg
- f/ Doanh nghiệp xuất vật liệu phụ (C) cho sản xuất sản phẩm là 1.200kg, đơn giá 500đ/kg

g/ Doanh nghiệp xuất nhiên liệu (D) phân xưởng sản xuất là 400kg, cho quản lý doanh nghiệp là 200kg, đơn giá 1.000đ/ kg.

Yêu cầu:

Hãy ghi phản ánh tình hình trên vào các sổ kế toán chi tiết và tài khoản nguyên vật liệu.

BÀI 34:

Tại một doanh nghiệp có tình hình sau đây:

Báo cáo tình hình tài chính ngày 31/01/20x1

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
- Tiền mặt	20.000.000	- PTNB	90.000.000
- TGNH	180.000.000	- VĐT CSH	480.000.000
- NVL	140.000.000	- LN sau thuế	70.000.000
- TSCĐHH	300.000.000		
Tổng cộng TS	640.000.000	Tổng cộng NV	640.000.000

Trong tháng 2/20x1 phát sinh các nghiệp vụ sau:

- Được cấp một tài sản cố định hữu hình, nguyên giá 30.000.000đ.

2. Dùng tiền gửi ngân hàng để trả nợ người bán 50.000.000đ.
3. Rút tiền gửi ngân hàng nhập quỹ tiền mặt 20.000.000đ.
4. Mua vật liệu nhập kho trị giá 10.000.000đ trả bằng tiền mặt.
5. Chi tiền mặt 20.000.000đ trả nợ người bán.

Yêu cầu:

- Mở các tài khoản vào đầu tháng 02/20x1
- Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 02/20x1 và phản ánh vào các TK có liên quan.
- Lập bảng cân đối tài khoản cuối tháng 02/20x1.
- Lập Báo cáo tình hình tài chính cuối tháng 02/20x1.

BÀI 35:

Đầu kỳ có số dư trên một số tài khoản như sau:

(Đơn vị tính: triệu đồng)

1. TK tiền mặt	10
2. TK tiền gửi ngân hàng	20
3. TK phải thu của khách hàng	15
4. TK phải trả cho người bán	20
5. TK nguyên vật liệu	5
6. TK hàng hoá	30

7. TK vay và nợ thuê tài chính	27
8. TK phải trả người lao động	5
9. TK vốn đầu tư của chủ sở hữu	68
10. TK tài sản cố định hữu hình	40

Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

1. Mua vật liệu tiền chưa trả cho người bán 2.000.000đ
2. Vay ngắn hạn trả nợ cho người bán 10.000.000đ
3. Chi tiền mặt trả lương công nhân viên 5.000.000đ
4. Khách hàng trả nợ thu bằng tiền mặt 12.000.000đ
5. Được cấp một TSCĐHH, nguyên giá 45.000.000đ
6. Đem tiền mặt gửi vào ngân hàng 10.000.000đ
7. Mua hàng hoá, trả bằng tiền gửi ngân hàng 6.000.000đ
8. Dùng TGNH trả nợ cho người bán 4.000.000đ

Yêu cầu:

1. Mở tài khoản, ghi số dư đầu kỳ
2. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và phản ánh vào tài khoản có liên quan
3. Lập bảng cân đối tài khoản
4. Lập Báo cáo tình hình tài chính cuối kỳ.

BÀI 36:

Tại một doanh nghiệp sản xuất có tình hình sau đây:

Báo cáo tình hình tài chính

Ngày 31/05/20x1

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
Tiền mặt	10.000.000		
TGNH	30.000.000	PTNB	15.000.000
TSCĐHH	60.000.000	Vốn ĐTCSH	85.000.000
Tổng tài sản	100.000.000	Tổng nguồn vốn	100.000.000

Trong tháng 6/20x1 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

1. Trả nợ cho A: 8.000.000đ và C: 2.000.000đ bằng tiền gửi ngân hàng (chuyển khoản)
2. Mua vật liệu nhập kho trị giá 20.000.000đ chưa trả tiền công ty A
3. Chi tiền mặt 5.000.000đ trả nợ công ty B
4. Mua công cụ nhập kho trị giá 1.000.000đ chưa trả tiền công ty C.

+ Chi tiết về khoản nợ phải trả cho người bán bao gồm:

Nợ của công ty A: 8.000.000đ

Nợ của công ty B: 5.000.000đ Nợ của công ty C:
2.000.000đ

Yêu cầu:

- Mở tài khoản và ghi sổ chi tiết đầu tháng 6/20x1
- Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong

tháng 6/20x1 phản ảnh vào TK tổng hợp và sổ chi tiết có liên quan

- Khoá tài khoản tổng hợp và sổ chi tiết
- Lập các bảng tổng hợp chi tiết, bảng cân đối tài khoản và Báo cáo tình hình tài chính vào cuối tháng 6/20x1.

BÀI 37:

Tại một doanh nghiệp có các tài liệu sau: Báo cáo tình hình tài chính ngày 31/3/20x1

Đơn vị tính: 1.000đ

Tài sản.	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
Loại A: TSNH		Loại C: Nợ phải trả	
1. Tiền mặt	500		
2. Tiền gửi ngân hàng	8.500	1. Vay và nợ thuê tài chính	3.000
3. Phải thu khách hàng	1.500	2. Phải trả cho người bán	1.200
4. Tạm ứng	500	3. Thuế v phải nộp NSNN	800
5. Nguyên vật liệu	4.000	4. Phải trả công nhân viên	300
6. Công cụ, dụng cụ	900	5. Phải trả khác	700
7. CPSXKD DD	100		
Loại B: TSDH		Loại D: Vốn chủ sở hữu	
1. Tài sản cố định HH	60.000	1. Vốn ĐTCSH	63.000
2. Hao mòn TSCĐ	(4.000)	2. Quỹ đầu tư phát triển	1.000
		3. LN sau thuế	2.000
Tổng cộng tài sản	72.000	Tổng cộng nguồn vốn	72.000

Trong tháng 4/20x1 có phát sinh nghiệp vụ kinh tế sau đây:

1. Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp bằng tiền mặt 300.000đ và bằng tiền gửi ngân hàng 1.000.000đ
2. Chi tiền mặt để tạm ứng cho nhân viên 500.000đ
3. Nhập kho 500.000đ nguyên vật liệu và 200.000đ dụng cụ nhỏ chưa trả tiền cho người bán
4. Vay ngắn hạn trả nợ cho người bán 1.000.000đ và trả nợ khoản phải trả khác 500.000đ
5. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 300.000đ
6. Chi tiền mặt để trả lương cho công nhân 300.000đ
7. Dùng tiền gửi ngân hàng để trả nợ vay ngắn hạn 500.000đ và thanh toán cho nhà nước 500.000đ
8. Nhập kho 500.000đ nguyên vật liệu được mua bằng tiền tạm ứng.
9. Dùng lãi bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu 1.000.000đ và bổ sung quỹ đầu tư phát triển 500.000đ.
10. Nhận vốn liên doanh một tài sản cố định hữu hình có trị giá 35.000.000đ.
11. Chi tiền mặt trả nợ khoản phải trả khác 100.000đ.
12. Nhập kho 100.000đ dụng cụ nhỏ trả bằng tiền gửi ngân hàng.

Yêu cầu:

- Mở tài khoản vào đầu tháng 4/20x1

- Lập định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản các tài liệu trên.
- Lập bảng đối chiếu số phát sinh các tài khoản (bảng cân đối các tài khoản) và Báo cáo tình hình tài chính vào cuối tháng 4/20x1.

BÀI 38:

Số dư đầu tháng của các tài khoản tổng hợp và chi tiết:
TK 331: 500.000đ

Trong đó: Đơn vị A: 300.000đ

Đơn vị B: 200.000đ TK 131: 800.000đ

Trong đó: Đơn vị A: 0

Đơn vị C: 500.000đ

Đơn vị D: 300.000đ

- Tình hình phát sinh trong tháng:
 1. Đơn vị C trả nợ cho doanh nghiệp bằng tiền gửi ngân hàng là 500.000đ.
 2. Đơn vị D trả nợ cho doanh nghiệp bằng tiền mặt là 300.000đ
 3. Bán hàng chưa thu tiền đơn vị A là 200.000đ và đơn vị C là 300.000đ
 4. Đơn vị D ứng tiền mua hàng cho doanh nghiệp bằng tiền mặt là 400.000đ

5. Dùng tiền gửi ngân hàng trả hết nợ cho đơn vị B và ứng trước cho đơn vị B 300.000đ
6. Thanh toán bù trừ giữa số phải thu và phải trả cho A
7. Chi tiền mặt thanh toán toàn bộ số còn nợ đơn vị A
8. Nhập kho 500.000đ vật liệu chưa thanh toán cho A.

Yêu cầu:

Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và phản ánh vào các tài khoản, số chi tiết có liên quan. Xác định số dư cuối tháng của TK 131, 331 và các sổ chi tiết có liên quan.

BÀI 39:

Có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đã được phản ánh vào sơ đồ chữ T (*Đơn vị tính: đồng*):

<table style="margin: auto; border-collapse: collapse;"> <tr><td colspan="2" style="text-align: center; border-bottom: 1px solid black;">131</td></tr> <tr><td style="border-right: 1px solid black; padding: 5px;">SD: 180.000</td><td style="padding: 5px;">100.000</td></tr> <tr><td style="border-right: 1px solid black;"></td><td style="padding: 5px;">30.000</td></tr> </table>	131		SD: 180.000	100.000		30.000	<table style="margin: auto; border-collapse: collapse;"> <tr><td colspan="2" style="text-align: center; border-bottom: 1px solid black;">152</td></tr> <tr><td style="border-right: 1px solid black; padding: 5px;">SD: 100.000</td><td style="padding: 5px;">180.000</td></tr> <tr><td style="border-right: 1px solid black;"></td><td style="padding: 5px;">200.000</td></tr> </table>	152		SD: 100.000	180.000		200.000	<table style="margin: auto; border-collapse: collapse;"> <tr><td colspan="2" style="text-align: center; border-bottom: 1px solid black;">642</td></tr> <tr><td style="border-right: 1px solid black; padding: 5px;">150.000</td><td style="padding: 5px;"></td></tr> <tr><td style="border-right: 1px solid black;"></td><td style="padding: 5px;">30.000</td></tr> </table>	642		150.000			30.000		
131																						
SD: 180.000	100.000																					
	30.000																					
152																						
SD: 100.000	180.000																					
	200.000																					
642																						
150.000																						
	30.000																					
<table style="margin: auto; border-collapse: collapse;"> <tr><td colspan="2" style="text-align: center; border-bottom: 1px solid black;">341</td></tr> <tr><td style="border-right: 1px solid black; padding: 5px;"></td><td style="padding: 5px;">200.000</td></tr> <tr><td style="border-right: 1px solid black; padding: 5px;"></td><td style="padding: 5px;">100.000</td></tr> </table>	341			200.000		100.000	<table style="margin: auto; border-collapse: collapse;"> <tr><td colspan="2" style="text-align: center; border-bottom: 1px solid black;">153</td></tr> <tr><td style="border-right: 1px solid black; padding: 5px;">50.000</td><td style="padding: 5px;">60.000</td></tr> <tr><td style="border-right: 1px solid black; padding: 5px;">100.000</td><td style="padding: 5px;"></td></tr> </table>	153		50.000	60.000	100.000		<table style="margin: auto; border-collapse: collapse;"> <tr><td colspan="2" style="text-align: center; border-bottom: 1px solid black;">641</td></tr> <tr><td style="border-right: 1px solid black; padding: 5px;">30.000</td><td style="padding: 5px;"></td></tr> <tr><td style="border-right: 1px solid black; padding: 5px;">30.000</td><td style="padding: 5px;"></td></tr> <tr><td style="border-right: 1px solid black; padding: 5px;">80.000</td><td style="padding: 5px;"></td></tr> </table>	641		30.000		30.000		80.000	
341																						
	200.000																					
	100.000																					
153																						
50.000	60.000																					
100.000																						
641																						
30.000																						
30.000																						
80.000																						
<table style="margin: auto; border-collapse: collapse;"> <tr><td colspan="2" style="text-align: center; border-bottom: 1px solid black;">112</td></tr> <tr><td style="border-right: 1px solid black; padding: 5px;">200.000</td><td style="padding: 5px;">250.000</td></tr> <tr><td style="border-right: 1px solid black; padding: 5px;">100.000</td><td style="padding: 5px;"></td></tr> </table>	112		200.000	250.000	100.000		<table style="margin: auto; border-collapse: collapse;"> <tr><td colspan="2" style="text-align: center; border-bottom: 1px solid black;">331</td></tr> <tr><td style="border-right: 1px solid black; padding: 5px;">30.000</td><td style="padding: 5px;">80.000</td></tr> </table>	331		30.000	80.000											
112																						
200.000	250.000																					
100.000																						
331																						
30.000	80.000																					

Yêu cầu:

Lập các định khoản theo thứ tự hợp lý. Nêu nội dung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

BÀI 40:

Có các tài liệu về tình hình vật liệu tại một doanh nghiệp như sau:

- Vật liệu tồn kho đầu tháng 10/20x2 là 300kg, đơn giá 4.000đ/kg
- Ngày 3/10 nhập kho 700 kg, giá mua ghi trên hoá đơn là 3.800đ/kg, chi phí vận chuyển dỡ, bốc là 105.000đ, khoản giảm giá được hưởng là 35.000đ
- Ngày 5/10 xuất kho 800kg để sử dụng.
- Ngày 10/10 nhập kho 1.000kg, giá mua ghi trên hoá đơn là 3.920đ/kg, chi phí vận chuyển bốc dỡ là 160.000đ, khoản giảm giá được hưởng là 40.000đ
- Ngày 13/10 nhập kho 200kg, giá nhập kho là 4.050đ/kg
- Ngày 15/10 xuất kho 700kg để sử dụng
- Ngày 20/10 xuất kho 300kg để sử dụng
- Ngày 25/10 nhập kho 500kg, giá mua ghi trên hoá đơn là 4.000đ/kg, chi phí vận chuyển bốc dỡ là 50.000đ

Yêu cầu:

Xác định trị giá vật liệu xuất kho trong tháng theo phương pháp 14,5 x 20,5cm

pháp: Nhập trước xuất trước, Đơn giá bình quân (tính cho từng lần xuất, tính cho một lần vào cuối tháng).

BÀI 41:

Tại một doanh nghiệp có các tài liệu sau (không nêu phần thuế GTGT đầu vào)

- Vật liệu tồn đầu tháng 11/200x2
 - + Vật liệu chính: 1.000kg, đơn giá 3.000đ/kg
 - + Vật liệu phụ: 200kg, đơn giá 1.000đ/kg
- Tình hình nhập xuất trong tháng
 - + Ngày 8/11 nhập kho 1.000kg vật liệu chính và 300kg vật liệu phụ. Giá mua ghi trên hoá đơn: 2.800đ/kg vật liệu chính và 950đ/kg vật liệu phụ. Chi phí vận chuyển bốc dỡ là 130.000đ phân bổ cho từng loại vật liệu theo tỷ lệ trọng lượng nhập kho.
 - + Ngày 12/11 xuất kho 1.300kg vật liệu chính và 350kg vật liệu phụ để sản xuất hai loại sản phẩm a, b (sản phẩm a: 60%, sản phẩm b: 40%)

Yêu cầu:

Xác định trị giá từng loại vật liệu xuất dùng cho từng loại sản phẩm theo các phương pháp: NTXT, đơn giá bình quân.

BÀI 42:

Tại một doanh nghiệp sản xuất có tình hình sau đây:

- Vật liệu A tồn kho đầu kỳ: $2.000\text{kg} \times 10.050\text{đ/kg}$
- Trong kỳ phát sinh các nghiệp vụ nhập, xuất vật liệu như sau:
 - + Mua nhập kho 3.000kg, giá mua: 10.000đ/kg, thuế GTGT 10% trên giá mua, chi phí vận chuyển 300.000đ, trả bằng tiền mặt toàn bộ.
 - + Xuất 3.500kg để sản xuất sản phẩm.
 - + Mua nhập kho 4.000kg, giá mua 9.950đ/kg, thuế GTGT 10% trên giá mua, chưa trả tiền người bán, chi phí vận chuyển: 520.000đ trả bằng tiền mặt.
 - + Xuất 4.000kg để sản xuất sản phẩm.
 - + Mua nhập kho 1.000kg, giá mua 10.050đ/kg, thuế GTGT 10% trên giá mua đã trả bằng tiền gửi ngân hàng, chi phí vận chuyển 100.000đ trả bằng tiền mặt.

Yêu cầu:

Định khoản và phản ánh vào tài khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

* Trị giá vật liệu A xuất sử dụng tính theo 1 trong 2 phương pháp sau:

- Phương pháp NTXT
- Phương pháp đơn giá bình quân liên hoàn (dn hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên).

BÀI 43:

Tại một công ty có tài liệu về hàng tồn kho như sau:

a) *Tồn kho đầu kỳ:*

+ Nguyên vật liệu chính: 1.800kg, tổng trị giá thực tế 2.880.000đ.

+ Vật liệu phụ: 2.400kg, tổng trị giá thực tế 3.360.000đ.

b) *Nhập vào trong kỳ:*

1. Đợt 1: Nhập kho 1.000kg vật liệu chính và 800kg vật liệu phụ. Giá chưa có thuế GTGT là: 1.800đ/kg vật liệu chính và 1.500đ/kg vật liệu phụ. Thuế GTGT tính theo thuế suất là 5%. DN dùng tiền gửi ngân hàng thanh toán các khoản tiền này. Cước vận chuyển ghi trên hoá đơn chưa có thuế là 180.000đ, thuế suất GTGT là 5%. DN đã chi tiền mặt để trả chi phí vận chuyển nói trên, trong đó tính cho vật liệu chính 100.000đ, vật liệu phụ là 80.000đ.

2. Đợt 2: Nhập kho 600kg vật liệu chính và 1.400kg vật liệu phụ. Giá mua chưa có thuế GTGT là: 1.700đ/kg vật liệu chính và 1.600đ/kg vật liệu phụ. Thuế suất GTGT là 5%. DN chưa trả tiền cho người bán. Cước phí bốc dỡ chi trả bằng tiền tạm ứng là 130.000đ trong đó phân bổ cho vật liệu chính là 60.000đ, vật liệu phụ là 70.000đ.

c) *Xuất trong kỳ:*

3. Xuất sau khi nhập đợt 1 dùng trực tiếp để sản xuất sản phẩm:

+ Vật liệu chính: 2.500kg

- + Vật liệu phụ: 2.600kg
- 4. Xuất sau khi nhập đợt 2:
 - + Vật liệu chính 700kg dùng trực tiếp để sản xuất sản phẩm.
 - + Vật liệu phụ: 1.500kg, trong đó dùng để sản xuất sản phẩm 900kg, phục vụ và quản lý phân xưởng 300kg, hoạt động bán hàng 75kg, quản lý doanh nghiệp 225kg.

Yêu cầu:

Tính giá trị vật liệu xuất dùng theo các phương pháp:

- a) Nhập trước – xuất trước
- b) Bình quân gia quyền cho mỗi lần xuất (đơn giá bình quân liên hoàn).
- c) Bình quân gia quyền tính một lần vào cuối kỳ.

BÀI 44:

Tại 1 DN có các tài liệu như sau:

- Vật liệu tồn kho đầu tháng: Vật liệu A: 800kg, 4.000đ//
kg Vật liệu B: 200kg, 6.000đ/kg
- Các NVKT phát sinh:
 - 1. Nhập kho 1.200kg VL(A) chưa trả tiền, đơn giá mua 4.000đ/kg, thuế GTGT: 10%. Chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt: 300.000
 - 2. Nhập kho 800kg VL(B) trả bằng TGNH, đơn giá mua

5.800đ/kg, thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển trả bằng tiền tạm ứng: 320.000

3. Xuất kho 1.500kg VL(A) để sản xuất sản phẩm
4. Xuất kho 700kg VL(B), sử dụng cho SX sản phẩm 600kg, phục vụ ở phân xưởng 100kg

Cho biết: Vật liệu xuất kho tính theo phương pháp đơn giá bình quân.

Yêu cầu:

1. Tính toán, định khoản và ghi vào các TK tổng hợp có liên quan tình hình trên.
2. Ghi vào sổ chi tiết VL(A), VL(B) và xác định VL tồn kho cuối tháng.

BÀI 45:

Lập định khoản và phản ánh vào sơ đồ chữ T các nghiệp vụ:

1. Mua một TSCĐ hữu hình giá mua chưa có thuế là 17.000.000đ thuế GTGT thuế suất 10% được trả bằng tiền gửi ngân hàng. Chi phí trước khi sử dụng được trả bằng tiền mặt 500.000đ.
2. Thanh lý một TSCĐ hữu hình có nguyên giá là 40.000.000đ, đã khấu hao hết.
3. Nhập kho 3.000kg vật liệu giá mua chưa có thuế là 2.000đ/kg thuế GTGT tính theo thuế suất 10% chưa thanh toán cho người bán, chi phí vận chuyển được chi trả bằng tiền mặt là 300.000đ.

4. Xuất kho 2.500kg vật liệu sử dụng cho:
 - Trực tiếp sản xuất: 2.400kg
 - Phục vụ ở phân xưởng sản xuất: 100kg
 - Vật liệu xuất kho tính theo giá bình quân, cho biết vật liệu tồn kho đầu tháng là 1.000kg, đơn giá 2.020đ/kg.
5. Tiền lương phải thanh toán cho công nhân viên là 2.000.000đ, trong đó:
 - Công nhân trực tiếp sản xuất: 1.000.000đ
 - Nhân viên phân xưởng: 400.000đ
 - Nhân viên bán hàng: 200.000đ
 - Nhân viên quản lý doanh nghiệp: 400.000đ
6. Chi tiền mặt thanh toán đầy đủ số tiền lương còn lại cho công nhân viên.

BÀI 46:

Tại một doanh nghiệp sản xuất một loại sản phẩm có các tài liệu sau:

- Số dư đầu tháng của TK 154: 300.000đ
 - Tình hình phát sinh trong tháng:
1. Xuất kho 4.000.000đ vật liệu sử dụng cho:
 - Trực tiếp sản xuất sản phẩm: 3.800.000đ
 - Phục vụ phân xưởng: 200.000đ

2. Tiền lương phải trả cho CNSX là 1.000.000đ, trong đó:
 - Công nhân trực tiếp sản xuất: 800.000đ
 - Nhân viên phân xưởng: 200.000đ
3. KK TSCĐ tính cho phân xưởng sản xuất là 600.000đ
4. Trong tháng phân xưởng sản xuất hoàn thành 800 sản phẩm, đã nhập kho thành phẩm, cho biết chi phí sản xuất dở dang cuối tháng là 500.000đ.

Yêu Cầu:

Định khoản và ghi vào sơ đồ chữ T. Xác định giá thành đơn vị sản phẩm.

BÀI 47:

Trong tháng DN sản xuất được 1.000sp hoàn thành, đã được nhập kho thành phẩm. Biết rằng:

+ CPSX dở dang đầu tháng: 200.000

+ CPSX dở dang cuối tháng: 1.000.000

+ Chi phí sx phát sinh trong tháng theo bảng sau:

Loại chi phí Đối tượng chịu chi phí	Tiền lương	Nguyên vật liệu	Khấu hao TSCĐ	Tiền mặt
- Trực tiếp sx sản phẩm	1.000.000	3.000.000	-	-
- Phục vụ ở phân xưởng	500.000	400.000	600.000	500.000

Yêu cầu: Định khoản và ghi vào TK các tài liệu trên. Xác định giá thành đơn vị sản phẩm hoàn thành.

BÀI 48:

Tình hình tài sản lúc đầu kỳ ở một doanh nghiệp như sau:

(Đơn vị tính: 1.000đ)

Tài sản cố định:	1.100.000
Nguyên vật liệu:	200.000
Thành phẩm:	10.000
Tiền gửi ngân hàng:	70.000
Hao mòn TSCĐ:	200.000
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	880.000
Vay dài hạn:	220.000
Phải trả người lao động:	20.000
Phải trả người bán:	60.000

1. Trong kỳ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh (*đơn vị 1.000đ*) Xuất nguyên vật liệu chính dùng cho sản xuất 20.000, trong đó để sản xuất sản phẩm A: 12.000, sản phẩm B: 8.000
2. Xuất vật liệu phụ dùng cho sản xuất 2.000 phân bổ cho hai loại sản phẩm A và B theo tỷ lệ vật liệu chính sử dụng.
3. Tính ra tiền lương phải trả cho công nhân viên sản xuất sản phẩm A: 6.000; sản phẩm B: 4.000; nhân viên phân xưởng: 2.000
4. Tiền điện phải trả cho người cung cấp tính cho phân xưởng sản xuất 4.000

5. Khấu hao TSCĐ trích trong kỳ ở PXSX: 5.000
6. Rút tiền gửi ngân hàng nhập quỹ tiền mặt 25.000
7. Dùng tiền mặt trả cho công nhân viên: 20.000
8. Kết chuyển chi phí và tính giá thành sản phẩm hoàn thành nhập kho biết rằng chi phí sản xuất chung được phân bổ cho hai sản phẩm A và B theo tỷ lệ tiền lương công nhân sản xuất, cuối kỳ không có sản phẩm dở dang.

Yêu cầu:

- Định khoản và phản ánh tình hình trên vào các tài khoản có liên quan.
- Lập Báo cáo tình hình tài chính cuối kỳ.

BÀI 49:

Tại một doanh nghiệp sản xuất 2 loại sản phẩm A, B có các tài liệu như sau:

1. Tiền lương thanh toán 1.300.000đ, trong đó:
 - Công nhân trực tiếp sản xuất: 1.000.000đ (Chi tiết SP A: 600.000, SP B: 400.000đ)
 - Nhân viên phân xưởng: 300.000đ
2. KHTSCĐ tính cho phân xưởng sản xuất là 500.000đ
3. Vật liệu sử dụng có giá trị 5.000.000đ phân bổ cho:
 - Trực tiếp sản xuất sản phẩm A; 3.000.000đ

- Trực tiếp sản xuất sản phẩm B: 1.800.000đ
 - Phục vụ phân xưởng sản xuất: 200.000đ
4. Công cụ xuất sử dụng cho phân xưởng sản xuất có trị giá 134.000đ và phân bổ một lần.
 5. Trong tháng sản xuất hoàn thành 1.000 sản phẩm A và 500 sản phẩm B đã nhập kho thành phẩm. Cho biết;
 - Chi phí sản xuất dở dang đầu tháng: sản phẩm A là 300.000đ, sản phẩm B là 150.000đ
 - Chi phí sản xuất dở dang cuối tháng: sản phẩm A là 500.000đ, sản phẩm B là 300.000đ
 - Chi phí sản xuất chung phân bổ cho sản phẩm A, B theo tỷ lệ với tiền lương công nhân sản xuất.

Yêu cầu:

Định khoản và ghi vào sơ đồ chữ T. Xác định giá thành đơn vị sản phẩm A, B.

BÀI 50:

Tại một doanh nghiệp sản xuất một loại sản phẩm có số dư đầu tháng TK 154: 3.000.000đ.

Trong tháng có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Xuất kho VLC dùng trực tiếp SXSP 15.000.000đ.
2. Xuất CC-DC dùng ở phân xưởng sản xuất 200.000đ.
3. Xuất VLP dùng để sản xuất sản phẩm 3.000.000đ, dùng phục vụ quản lý phân xưởng 500.000đ.

4. Chi tiền mặt trả tiền thuê ngoài sửa chữa bảo dưỡng tài sản cố định ở phân xưởng sản xuất 500.000đ
5. Tính lương phải trả: công nhân trực tiếp sản xuất 6.000.000đ, nhân viên phân xưởng 1.000.000đ.
6. Khấu hao TSCĐ cho phân xưởng sản xuất 4.000.000đ
7. Tiền điện nước, điện thoại phải trả ở PXSX 1.000.000đ.
8. Tính giá thành và nhập kho thành phẩm, biết rằng giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ là 4.000.000đ, số lượng thành phẩm nhập kho 1.000 cái.

Yêu cầu:

Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và phản ánh vào các tài khoản có liên quan.

BÀI 51:

Tại một doanh nghiệp sản xuất 2 loại sản phẩm A và B. Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Xuất vật liệu chính dùng cho sản xuất 10.000.000đ trong đó dùng cho SPA 6.000.000đ; SP B 4.000.000đ.
2. Vật liệu phụ sử dụng 3.200.000đ phân bổ:
 - Sản xuất sản phẩm A: 2.000.000đ
 - Sản xuất sản phẩm B: 1.000.000đ
 - Phục vụ phân xưởng: 200.000đ
3. Tiền lương phải trả công nhân sản xuất sản phẩm A

8.000.000đ, sản xuất sản phẩm B 2.000.000đ, nhân viên phân xưởng 1.000.000đ

4. Tính trích KHTSCĐ ở phân xưởng sản xuất 2.000.000đ.
5. Tiền điện phải trả cho người cung cấp dùng ở phân xưởng sản xuất 500.000đ
6. Các chi phí khác ở phân xưởng sản xuất đã trả bằng tiền mặt là 80.000đ.
7. Tính giá thành và nhập kho thành phẩm, biết rằng:
 - Chi phí sản xuất dở dang đầu tháng: sản phẩm A là 500.000đ; sản phẩm B: 400.000đ.
 - Chi phí sản xuất dở dang cuối tháng: sản phẩm A là 1.460.000đ; sản phẩm B: 140.000đ.
 - Chi phí sản xuất chung phân bổ cho sản phẩm A và sản phẩm B theo tỷ lệ với tiền lương công nhân sản xuất.
 - Số lượng thành phẩm:

Sản phẩm A: 100 cái

Sản phẩm B: 50 cái

Yêu cầu:

Lập định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và phản ánh vào các tài khoản có liên quan.

BÀI 52:

Tại doanh nghiệp sản xuất ABC có tài liệu sau:

- Thành phẩm tồn kho đầu tháng: 10.000.000đ (100sp)
- Tình hình phát sinh trong tháng:
 1. Nhập kho 900sp được sản xuất hoàn thành, giá thành 1 sp là 10.500đ
 2. Xuất kho 700sp bán cho khách hàng thu bằng TGNH, giá bán 16.000đ/sp, thuế GTGT 10%. Sản phẩm xuất kho tính theo phương pháp đơn giá bình quân.
 3. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong tháng bao gồm:
 - a. Lương phải trả cho nhân viên bán hàng: 400.000đ, nhân viên QLDN 500.000đ
 - b. Khấu hao TSCĐ tính cho hoạt động bán hàng 300.000đ, cho hoạt động QLDN 500.000đ
 - c. Dịch vụ do bên ngoài cung cấp trả bằng tiền mặt 600.000, tính vào chi phí bán hàng 400.000, chi phí QLDN 200.000đ

Yêu cầu:

Tính toán, định khoản và ghi vào các tài khoản có liên quan tình hình trên. Tiến hành kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

BÀI 53:

Tại doanh nghiệp sản xuất trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

1. Xuất kho thành phẩm ra bán, giá xuất kho 15.000.000đ, giá bán chưa thuế 20.000.000đ, thuế GTGT 10%, thu ngay bằng tiền mặt.
2. Chi tiền mặt trả chi phí vận chuyển hàng bán là 100.000đ
3. Xuất công cụ ra sử dụng ở bộ phận bán hàng 200.000đ, ở bộ phận quản lý doanh nghiệp 100.000đ
4. Xuất kho thành phẩm ra bán, giá xuất kho 20.000.000đ, giá bán chưa thuế 26.000.000đ, thuế GTGT 10%, người mua nhận hàng, tiền chưa thanh toán
5. Tính lương phải trả: nhân viên bán hàng 2.000.000đ, nhân viên quản lý doanh nghiệp 3.000.000đ
6. Tính khấu hao tài sản cố định: bộ phận bán hàng 1.000.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp 1.500.000đ
7. Thu nợ của khách hàng bằng tiền mặt 28.600.000đ
8. Chi phí khác bằng tiền mặt: bộ phận bán hàng 300.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp 200.000đ

Yêu cầu:

Ghi định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và phản ánh vào các tài khoản có liên quan. Tiến hành kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

BÀI 54:

Tại một doanh nghiệp sản xuất có các tài liệu sau:

- Số dư đầu tháng của TK 154 là 300.000đ
- Tình hình phát sinh trong tháng:
 1. Xuất kho vật liệu có trị giá 4.000.000đ sử dụng cho:
 - Trực tiếp sản xuất sản phẩm: 3.200.000đ
 - Phục vụ ở phân xưởng sản xuất: 400.000đ
 - Bộ phận bán hàng: 150.000đ
 - Bộ phận quản lý doanh nghiệp: 250.000đ
 2. Tiền lương phải thanh toán cho công nhân là 1.600.000đ, trong đó:
 - Công nhân trực tiếp sản xuất: 900.000đ
 - Nhân viên phân xưởng: 200.000đ
 - Nhân viên bán hàng: 200.000đ
 - Nhân viên quản lý doanh nghiệp: 300.000đ
 3. Khấu hao tài sản cố định là 1.000.000đ phân bổ cho:
 - Phân xưởng sản xuất: 600.000đ
 - Bộ phận bán hàng: 150.000đ
 - Bộ phận quản lý doanh nghiệp: 250.000đ
 4. Trong tháng sản xuất hoàn thành 1.000 sản phẩm đã nhập kho thành phẩm cho biết chi phí sản xuất dở dang cuối tháng là 120.000đ.

5. Xuất kho 800 sản phẩm để bán trực tiếp cho khách hàng, giá bán chưa có thuế là 8.000đ/ sp thuế GTGT tính theo thuế suất 10%. Tiền bán hàng khách hàng chưa thanh toán.
6. Khách hàng thanh toán tiền mua sản phẩm cho doanh nghiệp bằng tiền gửi ngân hàng.

Yêu cầu:

Tính toán, định khoản và phản ánh vào sơ đồ chữ T. Tiền hành kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

BÀI 55:

Tại một doanh nghiệp sản xuất có tình hình sau đây: Số liệu đầu kỳ (Đơn vị tính: đồng)

Tiền mặt	4.000.000
Tiền gửi ngân hàng	20.000.000
Phải thu của khách hàng	16.000.000
Nguyên liệu, vật liệu	17.000.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.000.000
Thành phẩm	10.000.000
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	80.000.000
Quỹ đầu tư phát triển:	6.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:	10.000.000
Hao mòn TSCĐ:	10.000.000

Vay ngắn hạn:	9.000.000
Phải trả cho người bán:	15.000.000
Tài sản cố định hữu hình:	60.000.000

+ Chi tiết vật liệu:

Vật liệu A: $9.000\text{kg} \times 1.000\text{đ/kg}$

Vật liệu B: $1.600\text{ lít} \times 5.000\text{đ/l}$

+ Chi tiết thành phẩm: $400\text{sp} \times 25.000\text{đ/sp}$

Trong kỳ: phát sinh các nghiệp vụ sau:

1. Mua vật liệu A nhập kho 10.000kg, giá mua 990đ/kg thuế GTGT 10% trên giá mua, chưa trả tiền người bán, chi phí vận chuyển 100.000đ trả bằng tiền mặt.
2. Mua vật liệu B nhập kho 2.400 lít, giá mua 5.000đ/l thuế GTGT 10% trên giá mua, chưa trả tiền người bán, chi phí vận chuyển 120.000đ trả bằng tiền mặt.
3. Xuất kho vật liệu A: 15.000kg để sản xuất sản phẩm
4. Xuất kho vật liệu B: 3.000 lít để sản xuất sản phẩm.
5. Vay ngắn hạn để trả nợ người bán: 25.000.000đ.
6. Tiền lương phải trả:

Công nhân sản xuất sản phẩm:	20.000.000đ
Nhân viên quản lý phân xưởng:	1.000.000đ
Nhân viên bán hàng:	1.000.000đ
Nhân viên quản lý doanh nghiệp:	3.000.000đ

7. Trích khấu hao TSCĐ:

Chuyên dùng để sản xuất sản phẩm:	1.800.000đ
Dùng cho việc quản lý sản xuất:	200.000đ
Dùng cho bộ phận bán hàng:	400.000đ
Dùng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp:	600.000đ

8. Chi phí khác trả bằng tiền mặt 1.800.000đ, tính cho:

Phân xưởng sản xuất:	1.000.000đ
Bộ phận bán hàng:	300.000đ
Bộ phận quản lý doanh nghiệp:	500.000đ

9. Nhập kho 2.500 sản phẩm, cho biết chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ: 1.070.000đ.

10. Xuất kho 2.400 sản phẩm bán trực tiếp cho khách hàng, giá bán 30.000đ/sp, thuế GTGT 10% trên giá bán, chưa thu tiền.

Yêu cầu:

- Mở tài khoản và sổ chi tiết vào đầu kỳ; ghi số dư đầu kỳ vào các tài khoản và sổ chi tiết có liên quan.
- Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và phản ánh vào tài khoản, sổ chi tiết có liên quan.
- Xác định kết quả kinh doanh.
- Lập bảng cân đối tài khoản cuối kỳ.

Trị giá xuất kho của các loại hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

BÀI 56:

Tại DN sản xuất có các tài liệu sau:

Trong tháng sx hoàn thành 800sp đã được nhập kho thành phẩm. Cho biết:

- + CPSX dở dang đầu tháng: 500.000đ
- + CPSX dở dang cuối tháng: 350.000đ
- + Thành phẩm tồn kho đầu tháng: 1.800.000đ (200sp)
- Xuất kho 900sp bán cho khách hàng thu bằng TGNH, đơn giá bán 13.500đ/kg. Thuế GTGT: 10%. Sản phẩm xuất kho tính theo phương pháp nhập trước – xuất trước.
- Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ cho ở bảng:

Đơn vị: đồng

Loại chi phí Đối tượng chịu chi phí	Nguyên vật liệu	Tiền lương	Khấu hao TSCĐ	Tiền mặt
- Trực tiếp sx sản phẩm	4.000.000	1.000.000	-	-
- Phục vụ ở phân xưởng	400.000	400.000	600.000	350.000
- Bộ phận bán hàng	200.000	300.000	200.000	550.000
- Bộ phận QLDN	400.000	600.000	400.000	600.000

Yêu cầu:

1. Tính toán, định khoản và ghi vào TK các tài liệu trên.
2. Kết chuyển các khoản có liên quan để xác định KQKD.

BÀI 57:

Tại một doanh nghiệp sản xuất hai loại sản phẩm A, B có các tài liệu sau:

- Số dư đầu tháng các TK:
- TK 154: 600.000 (sp A: 400.000; sp B: 200.000)
- TK 155: 1.580.000đ, trong đó:
155 A: 580.000đ (100sp); 155 B: 1.000.000đ (100sp)
- Tình hình phát sinh trong tháng:
 - + Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh cho ở bảng.

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Loại chi phí Đối tượng chịu chi phí	Nguyên vật liệu	Tiền Lương	Khấu Hao TSCĐ	Tiền mặt
Sản phẩm A Sản phẩm B	4.000	900	-	-
Chi phí sản xuất chung	2.500	600	-	-
Chi phí bán hàng	300	400	500	300
Chi phí quản lý DN	80	200	200	400
	120	400	300	200

- + Sản phẩm hoàn thành trong tháng được nhập kho thành phẩm: 900 sản phẩm A và 400 sản phẩm B.
Cho biết:
 - Chi phí sản xuất chung phân bổ cho sản phẩm A, B theo tỷ lệ với tiền lương công nhân sản xuất
 - Chi phí sản xuất dở dang cuối tháng của sản phẩm A: 503.000đ; sản phẩm B: 197.000đ

- Phế liệu thu hồi được trong quá trình sản xuất đã nhập kho có trị giá 80.000đ (SP A: 45.000đ, SP B: 35.000đ)
- + Xuất kho 700 sản phẩm A và 300 sản phẩm B để bán trực tiếp cho khách hàng, giá bán chưa có thuế: 8.000đ/sp A và 13.000đ/sp B, thuế GTGT tính theo thuế suất 10%. Toàn bộ tiền bán hàng được thu bằng tiền gửi ngân hàng. Sản phẩm xuất bán tính theo phương pháp đơn giá bình quân.

Yêu cầu:

- Tính toán và phản ánh các số liệu trên vào sơ đồ TK.
- Kết chuyển các khoản có liên quan để xác định kết quả.
- Lập Báo cáo kết quả hoạt động.

BÀI 58:

Tại doanh nghiệp thương mại trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Mua một hàng hoá nhập kho, giá mua chưa thuế 15.000.000đ, thuế GTGT 10%, tiền chưa thanh toán với người bán.
2. Xuất một số hàng hoá bán trực tiếp cho khách hàng, giá xuất kho 10.000.000đ, giá bán chưa thuế 14.000.000đ, thuế GTGT 10%, người mua đã nhận hàng nhưng chưa thanh toán tiền.
3. Xuất bán một số hàng hoá, giá xuất kho 6.000.000đ,

giá bán chưa thuế 6.000.000đ, thuế GTGT 10%, người mua đã nhận được hàng và thanh toán bằng tiền mặt.

4. Mua công cụ nhập kho, giá mua chưa thuế 1.000.000đ, thuế GTGT 10% đã trả bằng tiền mặt.
5. Nhận giấy báo ngân hàng, đã thu được tiền do người mua hàng ở NV 2 (thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng).

Yêu cầu:

Lập định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và phản ảnh vào sơ đồ chữ T.

BÀI 59:

Tại một doanh nghiệp thương mại có các tài liệu sau:

1. Nhập kho 500 chiếc hàng A chưa thanh toán tiền cho đơn vị bán, giá mua chưa có thuế ghi trên hoá đơn là 3.000đ/chiếc, thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng này được trả bằng tiền mặt là 220.000đ trong đó thuế GTGT là 20.000đ.
2. Nhập kho 800 cái hàng B, giá mua chưa có thuế ghi trên hoá đơn là 5.000đ/cái, thuế GTGT 10%, chi phí vận chuyển bốc dỡ là 165.000đ trong đó thuế GTGT là 15.000đ. Các khoản này được doanh nghiệp trả bằng tiền gửi ngân hàng.
3. Nhập kho 300 chiếc hàng A, giá mua ghi trên hoá đơn

2.950đ/chiếc, thuế GTGT 10% chi phí vận chuyển, bốc dỡ là 80.000đ. Các khoản này được chi trả bằng tiền tạm ứng.

4. Xuất kho 700 chiếc hàng A và 600 cái hàng B bán trực tiếp cho khách hàng, giá bán chưa có thuế là 5.000đ/chiếc hàng A và 8.000đ/cái hàng B. Thuế GTGT phải nộp tính theo thuế suất 10%. Toàn bộ tiền bán hàng được thu bằng tiền gửi ngân hàng. Hàng hoá xuất kho được tính theo phương pháp đơn giá bình quân.

Cho biết hàng tồn kho đầu tháng:

- Hàng A: số lượng 200 chiếc, đơn giá 3.050đ/chiếc.
- Hàng B: số lượng 200 chiếc, đơn giá 5.200đ/chiếc.

Yêu cầu:

Tính toán, định khoản và phản ánh vào sơ đồ TK.

BÀI 60:

Tại một doanh nghiệp thương mại có các tài liệu sau:

1. Nhập kho một số hàng hoá có giá mua chưa thuế là 60.000.000đ thuế GTGT 6.000.000đ chưa thanh toán tiền cho người bán. Khoản chi phí vận chuyển, bốc dỡ được trả bằng tiền gửi ngân hàng là 3.300.000đ, trong đó thuế GTGT là 300.000đ
2. Xuất hàng hoá để bán cho khách hàng:
 - Trị giá xuất kho là 50.000.000đ

- Giá bán chưa có thuế là 70.000.000đ thuế GTGT tính theo thuế suất 10%, thu toàn bộ bằng tiền gửi ngân hàng
3. Chi phí bán hàng và chi phí QLDN phát sinh bao gồm:
- Tiền lương phải thanh toán cho nhân viên bán hàng là 800.000đ và nhân viên quản lý doanh nghiệp là 1.200.000đ.
 - Khấu hao tài sản cố định là 2.500.000đ phân bổ cho:
 - + Chi phí bán hàng: 1.000.000đ
 - + Chi phí quản lý doanh nghiệp: 1.500.000đ
4. Chi phí mua hàng phân bổ cho hàng bán ra 2.500.000đ
5. Cuối kỳ kết chuyển các khoản có liên quan để xác định kết quả kinh doanh.

Yêu cầu:

Lập định khoản và phản ánh các nội dung trên vào sơ đồ chữ T.

BÀI 61:

Tại một doanh nghiệp thương mại có tình hình sau đây:

Báo cáo tình hình tài chính ngày 31/12/20X5

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
Tiền mặt	10.000.000	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000
Tiền gửi ngân hàng	140.000.000		
Tài sản cố định hữu hình	150.000.000		
Tổng cộng tài sản	300.000.000	Tổng cộng nguồn vốn	300.000.000

Trong tháng 1/20X6 phát sinh các nghiệp vụ:

- Mua hàng hoá nhập kho, giá mua 100.000.000đ, thuế GTGT 10% trên giá mua chưa trả tiền cho người bán, chi phí vận chuyển 500.000đ trả bằng tiền mặt.
- Được cấp một tài sản cố định hữu hình trị giá 50.000.000đ
- Trả nợ cho người bán bằng tiền gửi ngân hàng 110.000.000đ

Yêu cầu:

- Mở tài khoản đầu tháng.
- Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 1/20X6 và phản ánh vào tài khoản.
- Lập Báo cáo tình hình tài chính vào cuối tháng 1/20X6
- Giả sử trong tháng 2 /20X6 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:
 - Xuất một số hàng hoá bán trực tiếp cho khách hàng, giá xuất kho: 80.000.000đ, giá bán chưa thuế 100.000.000đ, thuế GTGT 10%, khách hàng đã nhận được hàng và chưa thanh toán:
 - Tiền lương phải trả:

- Nhân viên bán hàng: 2.000.000đ
 - Nhân viên quản lý doanh nghiệp: 4.000.000đ
3. Trích khấu hao tài sản cố định:
- Bộ phận bán hàng: 400.000đ
 - Bộ phận quản lý doanh nghiệp: 300.000đ
4. Chi phí khác trả bằng tiền mặt, tính cho:
- Bộ phận bán hàng 120.000đ
 - Bộ phận quản lý doanh nghiệp: 140.000đ

Yêu cầu:

- Mở tài khoản đầu tháng 2/20x6
- Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 2 và phản ánh vào tài khoản
- Tiến hành kết chuyển các khoản có liên quan để xác định kết quả kinh doanh.
- Lập bảng cân đối tài khoản
- Lập Báo cáo tình hình tài chính vào cuối tháng 2/20x6

BÀI 62:

Tại một doanh nghiệp có phát sinh các nghiệp vụ kinh tế như sau (đơn vị tính: đồng)

1. Xuất kho 152.000 NVL dùng để sản xuất sản phẩm.
2. Nhập kho 54.000 dụng cụ nhỏ trả bằng TGNH

3. Chi tiền mặt để tạm ứng chi nhân viên đi công tác 12.000
 4. Khách hàng trả cho doanh nghiệp bằng tiền mặt 20.000 và bằng tiền gửi ngân hàng là 80.000.
 5. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 10.000đ
- Các nghiệp vụ trên đã phản ánh vào sơ đồ chữ T như sau:

N 152 C	N 111 C	N 621 C
125.000(1)	(4)20.000 21.000(3) 10.000(5)	(1)125.000
N 141 C	N 153 C	N 112 C
(3)21.000	(2)45.000	(4)80.000 45.000(2) (5)10.000
N 331 C		
100.000(4)		

Yêu cầu:

Phát hiện các trường hợp ghi sai. Tiến hành sửa chữa theo phương pháp phù hợp.

BÀI 62:

Tại một doanh nghiệp có các tài liệu sau:

Số dư đầu kỳ của các tài khoản

Đơn vị tính: 1.000.000đ

1. TK Tiền mặt	30
2. TK Tiền gửi ngân	100
3. TK Hàng hoá	200
4. TK Tài sản cố định hữu hình	150
5. TK Hao mòn TSCĐHH	50
6. TK Phải trả cho người bán	150
7. TK Vốn đầu tư của chủ sở hữu	240
8. TK Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	40

Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

1. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 5.000.000đ
2. Dùng TGNH trả nợ cho người bán 20.000.000đ
3. Dùng tiền mặt mua tài sản cố định hữu hình 5.000.000đ, chi phí vận chuyển 100.000đ
4. Dùng lợi nhuận bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu 3.000.000đ
5. Mua hàng hoá tiền chưa trả người bán 10.000.000đ
6. Xuất kho hàng hoá gửi bán, giá xuất kho 50.000.000đ
7. Chi tiền mặt trả nợ cho người bán 10.000.000đ
8. Mua hàng hoá 3.000.000đ về nhập kho, chi phí vận chuyển 200.000đ, tất cả trả bằng tiền mặt

Yêu cầu:

1. Phản ánh tình hình trên vào sổ Nhật ký - Sổ Cái.

2. Tiến hành khóa sổ để xác định số dư cuối kỳ.

BÀI 63:

Tại một doanh nghiệp có các tài liệu:

Trong tháng 1/20X3 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

Báo cáo tình hình tài chính ngày 31 tháng 12 năm 20X2

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
Tiền mặt	20.000.000	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000
Tiền gửi ngân hàng	80.000.000		
Tài sản cố định hữu hình	100.000.000		
Tổng cộng TS	200.000.000	Tổng cộng NV	200.000.000

1. Mua vật liệu nhập kho, giá mua 40.000.000đ, thuế GTGT 10% trên giá mua, chưa trả tiền người bán.
2. Trả nợ người bán 20.000.000đ bằng tiền gửi ngân hàng.
3. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 10.000.000đ
4. Mua vật liệu nhập kho, giá mua 20.000.000đ, thuế GTGT 10% trên giá mua, trả bằng tiền mặt.

Yêu cầu:

1. Mở sổ và phản ánh tình hình trên vào sổ nhật ký – sổ cái:
2. Khóa sổ, lập Báo cáo THTC cuối tháng 1/20X3

BÀI 64:

Tại một doanh nghiệp sản xuất sản phẩm A có tình hình sau: Số dư đầu kỳ TK 154: 700.000đ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ:

1. Xuất vật liệu để sản xuất sp trị giá: 40.000.000đ
2. Lương phải trả:
 - + Công nhân sản xuất sản phẩm: 25.000.000đ
 - + Nhân viên quản lý sản xuất: 5.000.000đ
3. Trích khấu hao tài sản cố định:
 - + Chuyên dùng để sản xuất sản phẩm: 6.000.000đ
 - + Quản lý phân xưởng sản xuất: 2.000.000đ
4. Chi phí khác tính cho phân xưởng sản xuất trả bằng tiền mặt 440.000đ, trong đó thuế GTGT 40.000đ
5. Sản xuất hoàn thành nhập kho 500 sp A, cho biết chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ: 1.500.000đ

Yêu cầu:

Phản ánh tình hình trên vào sổ Nhật ký chung và sổ cái các tài khoản 154, 621, 622, 627.

BÀI 65:

Tại 1 DN có tình hình như sau:

1. Xuất bán hàng hoá, giá xuất kho: 45.000.000đ, giá

bán 60.000.000đ, thuế GTGT 10%. Khách hàng đã nhận hàng tại kho, chưa trả tiền.

2. Lương phải trả:

+ Nhân viên bán hàng: 6.000.000đ

+ Nhân viên quản lý doanh nghiệp: 4.000.000đ

3. Trích khấu hao TSCĐ:

+ Bộ phận bán hàng: 2.000.000đ

+ Bộ phận quản lý doanh nghiệp: 1.500.000đ

4. Chi phí khác tính cho bộ phận bán hàng 30%, bộ phận quản lý DN 70% được trả bằng tiền mặt 880.000đ, trong đó thuế GTGT 80.000đ.

Yêu cầu:

Phản ánh tình hình trên vào Sổ Nhật ký chung và Sổ Cái các tài khoản 511, 632, 641, 642, 911.

BÀI 66:

Tại một DN có các tài liệu sau (đơn vị: 1.000đ)

- Số dư đầu tháng của các TK:

TK 111: 2.000 211: 83.000

152: 5.000 331: 4.000

112: 10.000 411: 96.000

- Chi NVL phát sinh trong tháng:

1. Nhập kho 8.000 NVL chưa trả tiền cho người bán

2. Rút TGNH về quỹ tiền mặt 5.000
3. Chi tiền mặt trả nợ cho người bán 6.000
4. Nhận 1 TSCĐ hữu hình do được cấp có trị giá 30.000
5. Dùng TGNH trả nợ cho người bán 3.000

Yêu cầu:

1. Ghi vào NK chung các NVKT phát sinh
2. Ghi vào sổ Cái của các tài khoản có liên quan
3. Lập bảng cân đối tài khoản và lập Báo cáo tình hình tài chính cuối tháng.

BÀI 67:

Báo cáo tình hình tài chính ngày 30 tháng 6 năm 20X1

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
Tiền mặt	20.000.000	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000
Tiền gửi ngân hàng	100.000.000		
Hàng hoá	60.000.000		
Tài sản cố định hữu hình	120.000.000		
Tổng cộng tài sản	300.000.000		300.000.000

Chi tiết về hàng hoá tồn kho:

- Mặt hàng A: 2.000 cái x 20.000đ/cái
- Mặt hàng B: 400 cái x 50.000 đ/ cái

14,5 x20,5cm ,

Trong tháng 7/20X1 phát sinh các nghiệp vụ sau:

1. Được cấp một tài sản cố định hữu hình nguyên giá: 50.000.000đ
2. Rút tiền gửi ngân hàng nhập quỹ tiền mặt: 20.000.000đ
3. Mua hàng A nhập kho 1.500 cái, giá mua 20.000đ/ cái, thuế GTGT 10% trên giá mua, trả bằng tiền mặt.
4. Mua hàng B nhập kho 1.000 cái, giá mua 50.000đ/ cái, thuế GTGT 10% trên giá mua, trả bằng tiền gửi ngân hàng.

Yêu cầu:

1. Mở sổ và phản ánh tình hình trên vào sổ kế toán của hình thức nhật ký chung.
2. Khoá sổ, lập bảng tổng hợp chi tiết hàng hóa và bảng cân đối tài khoản.
3. Lập Báo cáo tình hình tài chính cuối tháng 7/20X1

BÀI 68:

Tại doanh nghiệp Hoa Sen có các tài liệu sau:

1. Số dư đầu tháng của các tài khoản (đơn vị 1.000đ)

- Tiền mặt	4.000
- Nguyên vật liệu	16.000
- TSCĐ hữu hình	100.000
- Hao mòn TSCĐ	5.000

- Phải trả cho người bán 6.000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu 105.000
- Lợi nhuận trước thuế chưa phân phối 4.000

II. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng:

1. Mua nguyên vật liệu nhập kho chưa trả tiền người bán, giá mua 10.000.000đ, thuế GTGT 10%.
2. Xuất kho 15.000.000đ nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm.
3. Khấu hao TSCĐ tính cho phân xưởng sản xuất 500.000đ
4. Lương phải trả cho công nhân sản xuất 3.000.000đ, nhân viên phân xưởng 500.000đ
5. Dịch vụ dụng cho phân xưởng sản xuất trả bằng tiền mặt 1.000.000đ
6. Chi tiền mặt trả nợ người bán 2.000.000đ
7. Sản xuất hoàn thành 100sp đã được nhập kho thành phẩm. Không có sản phẩm dở dang cuối tháng.

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng. Tính giá thành đơn vị sản phẩm.
2. Phản ảnh vào sổ Nhật ký – Sổ cái các tài liệu có liên quan. Tiến hành khóa sổ để xác định số dư cuối tháng.
3. Phản ảnh vào sổ Nhật ký chung và sổ cái các tài

khoản có liên quan. Cuối tháng tiến hành khóa sổ để lập bảng cân đối tài khoản.

4. Lập báo cáo tình hình tài chính.
5. Xuất kho 80sp để bán với giá bán là 25.000đ/sp thuế GTGT 10%. Hãy xác định lợi nhuận trước thuế và sau thuế TNDN. Biết rằng:
 - Khoản giảm giá hàng bán phát sinh: 500.000đ
 - Chi phí bán hàng phát sinh: 1.000.000đ
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh: 1.800.000đ
 - Thuế TNDN nộp theo thuế suất 20%.

Lập báo cáo kết quả hoạt động của kỳ kế toán.

6. Nêu nhận xét về việc sử dụng hình thức kế toán Nhật ký - Sổ cái và Nhật ký chung khi thực hiện các công việc kế toán trên.

4/2/20

1

2

10/1/20

11

12

13

14

15

16

17

18

19/1/20

20

PHẦN 2

**BÀI TẬP TỔNG HỢP
VÀ TÌNH HUỐNG**

BÀI 1

Tại một doanh nghiệp có các tài liệu sau:

Báo cáo tình hình tài chính

Ngày 31 Tháng 03 Năm 20x2

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
1. Tiền mặt	4.000	1. Phải trả cho người bán	5.000
2. Nguyên vật liệu	6.000	2. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	70.000
3. Chi phí sxkd dở dang	1.000	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.000
4. TSCĐ hữu hình	69.000		
5. Hao mòn TSCĐ	(4.000)		
Tổng cộng	76.000	Tổng cộng	76.000

Tình hình phát sinh trong tháng:

- Nhập kho nguyên vật liệu chưa trả tiền cho người bán A, giá mua 5.000.000 đ, thuế GTGT 500.000 đ. Chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt 550.000 đ trong đó thuế GTGT 50.000 đ
- Xuất kho 7.000.000 đ nguyên vật liệu sử dụng cho: Trực tiếp sản xuất sản phẩm 6.500.000đ, phục vụ ở phân xưởng 500.000đ.
- Khấu hao TSCĐ là 500.000đ phân bổ cho phân xưởng sản xuất 280.000đ, hoạt động bán hàng 80.000đ, hoạt động quản lý doanh nghiệp 140.000đ.
- Tiền lương phải thanh toán cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm là 1.500.000đ, nhân viên phân

xưởng 500.000đ, nhân viên bán hàng 300.000đ và nhân viên quản lý doanh nghiệp 700.000đ.

5. Dịch vụ do đơn vị B cung cấp chưa trả tiền là 1.100.000đ trong đó thuế GTGT 100.000đ. Tính vào phân xưởng sản xuất 200.000đ, hoạt động bán hàng 300.000đ và hoạt động quản lý doanh nghiệp 500.000đ.
6. Trong tháng sản xuất hoàn thành 100sp đã nhập kho thành phẩm. Chi phí sản xuất dở dang cuối tháng là 500.000đ.
7. Xuất kho 80sp bán cho khách hàng thu bằng tiền mặt, giá bán 15.000đ/sp, thuế GTGT 10%.
8. Chi tiền mặt trả nợ cho đơn vị A 3.000.000đ và đơn vị B 800.000đ.

Yêu cầu:

1. Tính toán, định khoản và ghi vào các tài khoản có liên quan các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng.
2. Lập bảng tổng hợp chi tiết phải trả cho người bán
3. Khóa sổ các tài khoản để lập:
 - Bảng cân đối tài khoản.
 - Báo cáo tình hình tài chính.

BÀI 2:

Tại một doanh nghiệp đầu kỳ có các số liệu sau (đvt: đồng)

Tiền mặt	30.000.000
Tiền gửi ngân hàng	80.000.000
Vay ngắn hạn	50.000.000
Nguyên vật liệu	25.000.000
Phải trả người bán	30.000.000
Tài sản cố định hữu hình	300.000.000
Tài sản cố định vô hình	100.000.000
Công cụ, dụng cụ	15.000.000
Phải thu của khách hàng	35.000.000
Hao mòn tài sản cố định hữu hình	50.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	x
Sản phẩm dở dang	10.000.000
Quỹ khen thưởng phúc lợi	20.000.000
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	360.000.000

Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. Mua vật liệu nhập kho 20.000.000đ chưa thuế, thuế GTGT là 10%, doanh nghiệp trả bằng tiền gửi ngân hàng 1/2, còn lại nợ người bán, chi phí vận chuyển bốc dỡ vật liệu 1.000.000đ trả bằng tiền mặt.
2. Xuất vật liệu dùng để sản xuất sản phẩm 20.000.000đ
3. Dùng tiền mặt chi quỹ phúc lợi cho công nhân viên 2.000.000đ

4. Xuất công cụ sử dụng cho bộ phận quản lý phân xưởng 500.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp 1.000.000đ, bộ phận bán hàng 400.000đ
5. Tính tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất 7.000.000đ, nhân viên quản lý phân xưởng 2.000.000đ, nhân viên quản lý doanh nghiệp 3.000.000đ, nhân viên bán hàng 1.000.000đ.
6. Tiền điện phải trả cho phân xưởng sản xuất 2.000.000đ, ở quản lý doanh nghiệp 1.000.000đ
7. Trích khấu hao TSCĐ ở phân xưởng sản xuất 4.000.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp 2.000.000đ, bộ phận bán hàng 800.000đ
8. Mua văn phòng phẩm trả bằng tiền mặt dùng cho bộ phận bán hàng 200.000đ và bộ phận quản lý doanh nghiệp 400.000đ
9. Nhập kho 1.000 thành phẩm. Biết rằng trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ 5.000.000đ
10. Xuất kho bán 900 thành phẩm, để bán, giá bán bằng 1.4 giá thành sx sản phẩm; thuế GTGT 10%, chi phí vận chuyển thành phẩm 800.000đ trả bằng tiền mặt. Người mua nhận hàng tại kho và trả bằng tiền mặt 1/2, còn lại chưa thanh toán tiền.
11. Nhận được giấy báo của ngân hàng về khoản tiền người mua trả nợ và khoản tiền trả nợ cho người bán ở các nghiệp vụ trên.

Yêu cầu:

1. Tính x, định khoản và ghi vào tài khoản chữ T các nghiệp vụ phát sinh trên.
2. Kết chuyển các khoản có liên quan để xác định kết quả cuối kỳ
3. Lập bảng cân đối tài khoản cuối kỳ.
4. Lập Báo cáo tình hình tài chính cuối kỳ.
5. Lập Báo cáo kết quả hoạt động.

BÀI 3:

Tại 1 DN có các tài liệu như sau: (đơn vị tính triệu đồng)

- I. Các tài khoản có số dư đầu tháng bao gồm: 111, 152, 211, 214, 331, 341 và 411. Tổng tài sản = tổng nguồn vốn = 1.000
- II. Tình hình phát sinh trong tháng:
 - Mua nguyên vật liệu nhập kho, giá mua: 50, thuế GTGT 5, chưa trả tiền người bán. Tiền vận chuyển nguyên vật liệu trả bằng tiền mặt: 5
 - Ký hợp đồng mua công cụ dụng cụ: giá mua 8 thuế GTGT 0,8 chi trả bằng tiền mặt.
 - Lương phải trả cho công nhân sản xuất: 30, nhà viên phân xưởng: 10
 - Khấu hao tài sản cố định ở phân xưởng sản xuất

14,5 x 20,5cm ,

tính theo tỷ lệ: 0,1% của nguyên giá tài sản cố định hiện có đầu tháng.

- Nguyên vật liệu xuất kho để sản xuất sản phẩm 100, dùng ở phân xưởng sản xuất 20
- Nhập kho 100 sản phẩm hoàn thành. Chi phí sản xuất dở dang cuối tháng là 20.

Yêu cầu:

1. Xác định số dư đầu tháng của các tài khoản biết rằng:
 - Tiền mặt tồn quỹ = 1/3 giá trị Nguyên vật liệu tồn kho.
 - Tài sản ngắn hạn = 1/3 Tài sản dài hạn.
 - Số dư tài khoản 111 thanh toán được 1/5 Nợ phải trả
 - Nợ phải trả = 1/4 Vốn chủ sở hữu.
 - Giá trị hao mòn ÷ SCD = 1/16 nguyên giá Tài sản cố định.
2. Định khoản và ghi vào tài khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng.
3. Lập bảng cân đối tài khoản và Báo cáo tình hình tài chính vào cuối tháng. Cho biết: doanh nghiệp chỉ quan hệ với một người bán.

BÀI 4:

Một doanh nghiệp được thành lập với số vốn ban đầu do

các thành viên tham gia góp vốn là 1 tỷ đồng bao gồm các loại tài sản: Tiền mặt, nguyên vật liệu và tài sản cố định hữu hình.

Trong kỳ hoạt động phát sinh các nghiệp vụ sau:

- 1) Chi 50% tiền mặt tồn quỹ ứng trước tiền mua nguyên vật liệu cho người cung cấp.
- 2) Nhận được 1.000kg nguyên vật liệu do người cung cấp chuyển đến, giá mua: 20.000đ/kg, thuế GTGT 10%, tiền vận chuyển phải thanh toán là 1.100.000đ, trong đó thuế GTGT 100.000đ.
- 3) Xuất kho nguyên vật liệu dùng để sản xuất sản phẩm và dùng ở phân xưởng sản xuất.
- 4) Tiền lương phải thanh toán cho công nhân sản xuất là 4.000.000đ và nhân viên phân xưởng là 2.000.000đ.
- 5) Khấu hao TSCĐ dùng ở phân xưởng sản xuất tính theo tỷ lệ 0,05% trên nguyên giá TSCĐ đầu kỳ.
- 6) Nhập kho 100 sản phẩm sản xuất hoàn thành. Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ là 500.000đ.

Yêu cầu:

- 1) Xác định số dư đầu tháng của các tài khoản. Biết rằng tiền mặt tồn quỹ cuối tháng là 10.000.000đ, nguyên vật liệu tồn kho cuối kỳ 500kg, đơn giá: 20.050đ/kg và vật liệu xuất dùng trong kỳ là 1.500kg theo phương pháp đơn giá bình quân, trong đó dùng để sản xuất sản phẩm 80%, phục vụ ở phân xưởng 20%.
- 2) Định khoản và ghi vào tài khoản tình hình trên.

- 3) Lập bảng cân đối tài khoản và báo cáo tình hình tài chính vào cuối kỳ.

BÀI 5:

Doanh nghiệp thương mại kinh doanh 3 loại hàng hóa A, B, C có các tài liệu sau:

- Số dư đầu tháng của các tài khoản (đơn vị 1000đ)
111: 4000 331 (ứng trước tiền cho người bán A): 1000
156: x 341: z
211: y1 411: 80.000
214: y2

Số lượng hàng hóa A, B, C lần lượt là 1.000 kg, 2.000kg và 500kg. Giá trị hàng hóa A = 2 lần hàng hóa B và bằng 1/2 lần hàng hóa C.

- Nhập kho 600kg hàng A và 400 kg hàng C chưa trả tiền cho đơn vị A, giá mua 11.000 đ/kg hàng A, 45.000đ/kg hàng C, thuế GTGT 10%, chi phí vận chuyển 2 loại hàng trên là 1.500.000đ trả bằng tiền gửi ngân hàng.
- Nhập kho 1000kg hàng B chưa trả tiền cho đơn vị B, giá mua là 2.800đ/kg, thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt 500.000đ.
- Xuất kho 1.200kg hàng A, 2.500kg hàng B và 600kg hàng C bán cho khách hàng thu bằng tiền gửi ngân

hàng, giá bán lần lượt là: 20.000đ/kg hàng A; 5.000đ/kg hàng B và 60.000đ/kg hàng C, thuế GTGT là 10%

Yêu cầu:

1. Tính x, y1, y2, z. Biết rằng: Tài sản ngắn hạn = 2/3 Tài sản dài hạn, hao mòn TSCĐ = 1/13 Nguyên giá TSCĐ và tổng Tài sản = tổng Nguồn vốn = 100.000.000đ.
2. Tính toán, định khoản, ghi vào tài khoản và các sổ chi tiết có liên quan các tài liệu trên. Cho biết hàng hóa xuất kho tính theo phương pháp FIFO.
3. Lập bảng tổng hợp chi tiết hàng hóa và phải trả cho người bán.

BÀI 6:

Công ty ABC được thành lập với số vốn ban đầu do chủ doanh nghiệp bỏ ra gồm có: Tài sản cố định: 400 triệu đồng và Tiền mặt: 100 triệu đồng. Sau đó có phát sinh các giao dịch sau:

- Vay ngân hàng chuyển vào tài khoản tiền gửi: 200 triệu.
- Mua NVL nhập kho chưa trả tiền người bán: 100 triệu.
- Ký hợp đồng thuê nhà văn phòng với mức tiền thuê hàng tháng 10 triệu đồng, doanh nghiệp đã chuyển khoản trả trước tiền thuê 2 năm.
- Thuê 1 nhân viên kế toán với mức lương thỏa thuận trong hợp đồng là 4 triệu/tháng và thanh toán lương vào tuần đầu tiên của tháng sau.

Yêu cầu:

1. Cho biết đối tượng kế toán tại thời điểm thành lập và thể hiện phương trình kế toán tại thời điểm này.
2. Xác định đối tượng kế toán sau khi có các giao dịch nói trên xảy ra và thể hiện phương trình kế toán tại thời điểm này.
3. Công ty chi tiền mặt 10 triệu đồng để trả tiền điện nước sử dụng tại công ty. Khi xảy ra giao dịch này thì phương trình kế toán sẽ bị ảnh hưởng như thế nào?

BÀI 7:

Tại công ty XYZ trong kỳ có xảy ra một số giao dịch sau:

- Công ty mua 1 thiết bị sử dụng cho hoạt động sản xuất với giá mua 400 triệu đồng, đã thanh toán bằng tiền vay dài hạn. 10 ngày sau bên bán giảm giá 10% trên giá trị thiết bị.
- Công ty gửi đơn đặt hàng cho doanh nghiệp A về việc đặt mua một số nguyên vật liệu trị giá 100 triệu đồng. Doanh nghiệp A đã chấp nhận và dự kiến chuyển giao số nguyên vật liệu này trong vòng 15 ngày tới.
- Công ty bán 1 nhà văn phòng có giá trị còn lại là 350 triệu đồng, giá bán là 500 triệu đồng, đã giao nhà và nhận bằng tiền gửi ngân hàng. Chi phí phát sinh để thực hiện giao dịch nhượng bán là 20 triệu đồng.
- Nhận ứng trước của khách hàng 10 triệu đồng tiền

mặt cho giao dịch bán lô sản phẩm sẽ giao cho khách hàng vào đầu kỳ tới.

- Ký hợp đồng với công ty dịch vụ kế toán để tổ chức lại công tác kế toán tại công ty với mức phí 30 triệu đồng. Công ty đã chi tiền mặt ứng trước cho bên cung cấp dịch vụ là 10 triệu đồng.
- Xuất 1 công cụ có trị giá 6 triệu để sử dụng cho văn phòng quản lý, công cụ này dự kiến sử dụng được 24 tháng.
- Nhận được hóa đơn dịch vụ internet tháng này của công ty FPT, số tiền trên hóa đơn là 1,5 triệu đồng.
- Công ty nhận được đề nghị của doanh nghiệp bạn về việc muốn mua lại số chứng khoán kinh doanh N mà công ty đang nắm giữ với mức giá theo giá thị trường bằng 120% so với giá gốc (biết giá gốc là 200 triệu), công ty chưa có ý định bán số chứng khoán này.

Yêu cầu:

1. Cho biết từng giao dịch xảy ra có ảnh hưởng như thế nào đến phương trình kế toán.
2. Những nguyên tắc kế toán nào được vận dụng cho những giao dịch đã xảy ra nói trên. Giải thích tại sao?
3. Nếu cuối kỳ kế toán, công ty xác định lãi trước thuế là 500 triệu đồng thì với các giao dịch nói trên, tổng tài sản vào cuối kỳ kế toán của công ty sẽ là bao nhiêu? Giải thích. Biết rằng tổng tài sản đầu kỳ của công ty là 10 tỷ đồng.

BÀI 8:

Công ty NK được thành lập với số vốn ban đầu do các cổ đông góp vào bao gồm: Tài sản cố định hữu hình: 800 triệu đồng; Tiền mặt: 100 triệu đồng; và Nguyên vật liệu: 100 triệu đồng. Trong kỳ có phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau:

- Trích khấu hao tài sản cố định hữu hình tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.
- Chi tiền mặt trả tiền thuê nhà văn phòng và thanh toán trước tiền thuê 3 năm cho bên cho thuê.
- Nhận ứng trước tiền cung cấp sản phẩm cho khách hàng trong 6 tháng bằng tiền gửi ngân hàng.
- Tính lương phải trả cho nhân viên các bộ phận trong doanh nghiệp.
- Chuyển tiền gửi ngân hàng thanh toán tiền điện, nước dùng cho các hoạt động trong kỳ.
- Xuất khi nguyên vật liệu để trực tiếp sản xuất sản phẩm.
- Nhập kho sản phẩm đã sản xuất hoàn thành và chuyển cho khách hàng đã ứng trước tiền theo điều khoản ký kết trong hợp đồng mua bán.
- Cuối kỳ đã tính và xác định kết quả kinh doanh.

Yêu cầu:

1. Liệt kê các tài khoản mà kế toán phải sử dụng trong kỳ kế toán. Giải thích việc sử dụng tài khoản theo từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2. Vẽ sơ đồ minh họa mối quan hệ giữa các tài khoản được sử dụng trong kỳ kế toán.
3. Chỉ ra những tài khoản có liên quan đến việc lập Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động và Bảng cân đối tài khoản. Giải thích.

BÀI 9:

Công ty RI được thành lập với sự góp vốn của ông R và ông I để hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán và tư vấn thuế. Số vốn góp ban đầu gồm có: Tài sản cố định hữu hình: 350.000.000đ (thiết bị văn phòng: 50.000.000đ, xe hơi 4 chỗ: 300.000.000đ); tiền mặt: 50.000.000đ.

Có các nghiệp vụ xảy ra trong kỳ như sau:

1. Mua công cụ, dụng cụ chưa trả tiền cho công ty A: 20.000.000đ.
2. Ký hợp đồng thuê văn phòng trong thời hạn 5 năm, tiền thuê trả trước nguyên năm tính từ ngày nhận văn phòng, giá thuê 3.000.000đ/tháng.
3. Ký hợp đồng cung cấp dịch vụ kế toán cho công ty M với mức giá 20.000.000đ, thời gian hoàn thành trong 3 tháng.
4. Chi tiền mặt trả tiền thuê năm đầu tiên theo hợp đồng thuê văn phòng đã ký kết.
5. Công ty M ứng trước tiền cho công ty bằng chuyển khoản 5 triệu đồng.
6. Mua một số vật liệu trị giá 10.000.000đ chưa thanh toán cho công ty B.

7. Chuyển tiền mặt gửi vào ngân hàng 30.000.000đ.
Sau đó chuyển khoản thanh toán cho công ty A 15.000.000đ và công ty B 8.000.000đ.

Yêu cầu:

1. Cho biết các tài khoản tổng hợp cũng như các sổ (thẻ) chi tiết cần phải mở ở công ty RI. Giải thích.
2. Ghi nhận vào các tài khoản tổng hợp và sổ (thẻ) chi tiết toàn bộ tình hình trên (theo hình thức chữ T).
3. Lập Báo cáo tình hình tài chính tại công ty RI sau khi có các giao dịch trên phát sinh và bảng tổng hợp chi tiết liên quan.
4. Nếu trong kỳ có phân bổ tiền thuê nhà văn phòng thì Báo cáo tình hình tài chính sẽ có sự thay đổi như thế nào? Tại sao?

BÀI 10:

Tại công ty cổ phần niêm yết RIC trong kỳ kế toán có tình hình sau:

- Trích khấu hao tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.
- Phân bổ dần tiền thuê văn phòng vào chi phí sản xuất kinh doanh.
- Trích trước lương nghỉ phép của công nhân sản xuất để tính vào chi phí.
- Lập dự phòng giảm giá cho số chứng khoán kinh doanh đang nắm giữ và cho số hàng hóa tồn kho vào cuối kỳ.

- Tổng hợp chi phí sản xuất kinh doanh để tính giá thành sản phẩm nhập kho.

Yêu cầu:

1. Xác định những tài khoản có liên quan đến từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Cho biết công dụng của từng tài khoản và việc trình bày thông tin của các chỉ tiêu liên quan đến các tài khoản này khi lên Báo cáo tình hình tài chính.
2. Giả sử đầu kỳ công ty này có các tài khoản được sử dụng để phản ánh giá trị tài sản và nguồn vốn là: TSCĐHH, Hàng hóa, Chi phí trả trước, Tiền mặt, Chứng khoán kinh doanh, Vốn đầu tư của chủ sở hữu, và Phải trả cho người bán. Hãy lập các báo cáo sau: (số liệu giả định được đánh dấu xxx).
 - a. Bảng cân đối thử trước khi điều chỉnh.
 - b. Bảng cân đối thử sau khi điều chỉnh.
 - c. Bảng tính nhập.

Biết rằng ngoài các nghiệp vụ nói trên trong kỳ có phát sinh các nghiệp vụ: mua hàng hóa nhập kho chưa trả tiền cho người bán; mua tài sản cố định trả bằng tiền vay dài hạn; chi tiền mặt trả tiền vận chuyển hàng hóa nhập kho và mua 1 số chứng khoán kinh doanh trả bằng tiền vay ngắn hạn.

BÀI 11:

Các dữ liệu liên quan đến doanh nghiệp RKD như sau:

- Doanh nghiệp sản xuất ra 2 loại sản phẩm để cung cấp cho thị trường nội địa.
- Công việc sản xuất được thực hiện tại phân xưởng sản xuất. Công việc quản lý và bán hàng được tổ chức riêng ở các bộ phận khác nhau.
- Công việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm diễn ra đều đặn trong tháng trong trạng thái bình thường.
- Việc xác định kết quả kinh doanh được thực hiện hàng tháng vào cuối tháng.
- Doanh nghiệp không có nợ xấu và không đầu tư ra bên ngoài.
- Ngoài vốn chủ sở hữu thì doanh nghiệp còn được tài trợ từ bên ngoài thông qua các khoản vay, nợ (không có hoạt động thuê tài chính).
- Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu giá thành sản phẩm và toàn bộ đều được mua từ nhiều người bán khác nhau.
- Doanh nghiệp bán hàng trực tiếp cho khách hàng chứ không qua phương thức gởi bán và ký gởi đại lý. Doanh nghiệp có nhiều khách hàng uy tín nên thường giao hàng trước nhận tiền sau.
- Tình hình giá cả các loại hàng tồn kho không có biến động lớn.

Yêu cầu:

1. Nêu những yếu tố cơ bản cần có để doanh nghiệp tiến hành hoạt động sản xuất và nêu ra những tài

khoản có liên quan để ghi nhận thông tin về những yếu tố cơ bản này. Giải thích.

2. Trình bày những tài khoản tổng hợp và chi tiết mà doanh nghiệp phải mở thêm trong kỳ để theo dõi quá trình sản xuất kinh doanh và xác định kết quả kinh doanh. Dùng sơ đồ chữ T để minh họa cho việc ghi nhận chi phí, doanh thu và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.
3. Nêu những công việc tính toán cơ bản mà kế toán trong doanh nghiệp phải thực hiện để ghi nhận chi phí và xác định kết quả kinh doanh.
4. Nêu những bảng tổng hợp chi tiết mà doanh nghiệp cần phải lập để đối chiếu số liệu.
5. Xác định xem doanh nghiệp có thể có những bút toán điều chỉnh nạo vào cuối kỳ. Giải thích.

BÀI 12:

Tại một doanh nghiệp thương mại có các tài liệu của năm 20x1 như sau: (đơn vị tính: 1.000đ)

- Doanh thu bán hàng: 1.000.000 (số lượng sp tiêu thụ 10.000sp, giá bán chưa thuế GTGT 100)
- Giá vốn hàng bán: 600.000
- Chi phí bán hàng: 50.000
- Chi phí quản lý doanh nghiệp: 100.000

Yêu cầu:

Từ lợi nhuận trước thuế của năm 20x1 được xác định, hãy cho biết:

Nếu năm 20x2 doanh nghiệp muốn tăng thêm mức lợi nhuận trước thuế 6% bằng cách tăng lượng khách hàng thông qua các hình thức quảng cáo, với dự kiến tăng mức quảng cáo thêm 1.000 thì doanh thu tăng lên 1%. Vậy doanh nghiệp cần thêm cho quảng cáo là bao nhiêu?

Giả định: giá bán và giá xuất kho đơn vị sản phẩm, chi phí bán hàng (trừ chi phí quảng cáo) và chi phí quản lý doanh nghiệp của năm 20x2 không thay đổi so với năm 20x1.

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

PHẦN 3

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Kế toán ra đời khi xuất hiện tiền tệ

- a. Đúng
- b. Sai

Câu 2: Kế toán là sản phẩm của nền kinh tế thị trường

- a. Đúng
- b. Sai

Câu 3: Kế toán có các chức năng

- a. Hoạch định và kiểm soát
- b. Hoạch định và thông tin
- c. Thông tin và kiểm tra
- d. Thông tin và ra quyết định

Câu 4: Kế toán là công cụ quản lý cần thiết cho

- a. Các loại doanh nghiệp
- b. Các cơ quan nhà nước
- c. Cả a và b
- d. Các tổ chức có sử dụng vốn và kinh phí

Câu 5: Thông tin kế toán luôn luôn được biểu hiện dưới hình thức tiền tệ

- a. Đúng
- b. Sai

Câu 6: Kế toán tài chính có đặc điểm

- a. Phản ánh các sự kiện đã xảy ra

- b. Phản ánh tại một thời điểm
- c. Chỉ sử dụng thước đo tiền tệ
- d. Thông tin có tính linh hoạt

Câu 7: Kế toán quản trị có các đặc điểm

- a. Phản ánh tại một thời kỳ
- b. Sử dụng cùng lúc 3 loại thước đo: tiền, hiện vật và thời gian lao động
- c. Cung cấp chủ yếu cho bên ngoài
- d. Không có tính pháp lệnh

Câu 8: Đơn vị kế toán là

- a. Một phân xưởng trong doanh nghiệp sản xuất
- b. Một khoa đào tạo trong trường đại học
- c. Phòng tài chính kế toán của một bệnh viện
- d. Một tổ chức phải lập báo cáo tài chính vào cuối mỗi kỳ kế toán

- e. a, b, c, d đều đúng

Câu 9: Đơn vị tiền tệ trong kế toán là

- a. Đồng Việt Nam
- b. Dollar Mỹ
- c. Đồng tiền của quốc gia mà đơn vị kế toán đang hoạt động
- d. a, b, c đều đúng

Câu 10: Kỳ kế toán là

- a. Độ dài của 1 tháng
- b. Độ dài của một năm
- c. Độ dài của một kỳ mà cuối kỳ phải lập các báo cáo kế toán có liên quan
- d. a, b, c đều đúng

Câu 11: Cơ sở dồn tích yêu cầu

- a. Phải ghi nhận các khoản thực thu
- b. Phải ghi nhận các khoản thực chi
- c. Phải ghi nhận các khoản chưa thu được và đang thiếu nợ
- d. a,b,c đều sai

Câu 12: Nguyên tắc hoạt động liên tục yêu cầu

- a. Phải điều chỉnh giá trị tài sản một cách liên tục
- b. Phải dùng giá trị hợp lý để ghi nhận thông tin
- c. Phải sử dụng giá gốc để phản ánh giá trị tài sản
- d. a,b,c đều sai

Câu 13: Nguyên tắc thận trọng yêu cầu

- a. Ghi chép cẩn thận
- b. Thận trọng khi tính toán
- c. Không được thổi phồng giá trị tài sản
- d. Lập báo cáo đúng quy định

Câu 14: Để xác định đúng đắn kết quả kinh doanh của kỳ kế toán thì phải tuân thủ nguyên tắc

- a. Thận trọng
- b. Trọng yếu
- c. Nhất quán
- d. Phù hợp

Câu 15: Nguyên tắc kế toán nào sau đây phải được tuân thủ khi thực hiện công tác kế toán

- a. Nhất quán
- b. Thận trọng
- c. Giá gốc
- d. Cả a, b, c

Câu 16: Để thông tin kế toán có thể so sánh được thì cần phải tuân thủ nguyên tắc:

- a. Trọng yếu
- b. Giá gốc
- c. Nhất quán
- d. Thận trọng

Câu 17: Tài sản phải được ghi nhận theo giá gốc là do tuân thủ nguyên tắc:

- a. Nhất quán
- b. Phù hợp
- c. Hoạt động liên tục

d. Cả a, b, c sai

Câu 18: Những người được cung cấp thông tin của kế toán quản trị gồm

- a. Các nhà quản trị doanh nghiệp
- b. Các nhà đầu tư, cơ quan quản lý chức năng
- c. Cả a và b

Câu 19: Các đối tượng liên quan trong nguyên tắc phù hợp là

- a. Chi phí và giá thành
- b. Chi phí và doanh thu
- c. Chi phí và lợi nhuận
- d. Doanh thu và lợi nhuận

Câu 20: Câu phát biểu nào là không chính xác với nguyên tắc thận trọng

- a. Phải lập các khoản dự phòng nhưng không quá lớn
- b. Không đánh giá cao hơn giá trị của các tài sản
- c. Không đánh giá thấp hơn giá trị các khoản nợ phải trả
- d. Doanh thu phải được ghi nhận khi có bằng chứng về khả năng phát sinh

Câu 21: Đối tượng nào sau đây là đối tượng của kế toán trong doanh nghiệp

- a. Khoản tiền mà nhân viên vay ngân hàng để mua xe
- b. Xe máy mà nhân viên đang gửi trong bãi xe của doanh nghiệp

- c. Nhà văn phòng mà doanh nghiệp đang cho thuê
- d. Ô tô riêng của giám đốc mua để làm phương tiện đi lại

Câu 22: Ghi nhận một khoản vay có thể liên quan đến việc ghi nhận khoản nào sau đây

- a. Tài sản
- b. Chi phí
- c. Nợ phải trả
- d. Cả a, b và c

Câu 23: Báo cáo tình hình tài chính là

- a. Báo cáo chi tiết về tình hình tài sản của DN
- b. Báo cáo được đo lường theo các thước đo: tiền, hiện vật và thời gian lao động
- c. Cung cấp thông tin kết quả hoạt động của kỳ kế toán
- d. a, b, c đều sai

Câu 24: Báo cáo tình hình tài chính do mỗi doanh nghiệp thiết kế theo đặc điểm hoạt động và yêu cầu quản lý

- a. Đúng
- b. Sai

Câu 25: Nhà nước quy định thống nhất danh mục báo cáo kế toán quản trị

- a. Đúng
- b. Sai

Câu 26: Mua tài sản đưa vào sử dụng ngay sẽ làm cho BC THTC bị mất cân đối

- a. Đúng
- b. Sai

Câu 27: Mua hàng hóa nhưng chưa trả tiền cho người bán

- a. Một khoản mục tài sản tăng và một khoản mục tài sản giảm.
- b. Một khoản mục tài sản tăng và một khoản mục nợ phải trả tăng.
- c. Một khoản mục tài sản giảm và một khoản mục nợ phải trả giảm.
- d. Tất cả đều sai

Câu 28: Báo cáo tài chính nào phản ánh tình hình tài chính của một doanh nghiệp:

- a. Báo cáo kết quả hoạt động
- b. Báo cáo vốn chủ sở hữu
- c. Báo cáo tình hình tài chính
- d. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Câu 29: Báo cáo nào là báo cáo thời điểm

- a. Báo cáo kết quả hoạt động
- b. Báo cáo vốn chủ sở hữu
- c. Báo cáo tình hình tài chính

14,5 x20,5cm ,

d. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Câu 30: Khoản mục nào không phải là nợ phải trả

- a. Vay dài hạn
- b. Phải trả người lao động
- c. Người mua trả tiền trước
- d. Tạm ứng

Câu 31: Tài sản 320.000.000đ, nợ phải trả 100.500.000đ, vốn chủ sở hữu sẽ là

- a. 420.500.000đ
- b. 219.500.000đ
- c. 320.000.000đ
- d. Tất cả đều sai

Câu 32: Xuất kho NVL 10.000.000đ để sản xuất sản phẩm. Nếu tại thời điểm này thì phát biểu nào sau đây đúng

- a. Tài sản của DN bị giảm xuống
- b. BCTHTC sẽ bị mất cân đối
- c. Nguồn vốn của DN không thay đổi
- d. a, b, c đều đúng

Câu 33: Vào cuối kỳ tại một DN có các tài liệu (đơn vị 1.000đ): Tiền mặt 3.000, nguyên vật liệu 4.000, hao mòn TSCĐ 2.000, vay ngắn hạn 4.000, ứng trước cho người bán 1.000, TSCĐ 30.000 và vốn đầu tư của chủ sở hữu sẽ là

- a. 34.000
- b. 36.000
- c. 30.000
- d. 32.000

Câu 34: Phát hành trái phiếu thu bằng tiền mặt. Vậy nghiệp vụ này làm cho

- a. Chỉ có tiền mặt tăng lên
- b. Chỉ có khoản đầu tư trái phiếu tăng lên
- c. Tiền mặt và đầu tư trái phiếu cùng tăng lên
- d. Tiền mặt và nợ phải trả cùng tăng lên

Câu 35: Cổ đông góp vốn bằng nguyên vật liệu. Vậy nghiệp vụ này làm cho

- a. NVL và nợ cổ đông tăng lên
- b. NVL và vốn góp liên doanh tăng lên
- c. NVL và vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng lên
- d. NVL giảm và vốn góp liên doanh tăng lên

Câu 36: Báo cáo tình hình tài chính phản ánh

- a. Tình hình tăng giảm của tài sản và nguồn vốn.
- b. Toàn bộ tài sản mà doanh nghiệp có và nguồn hình thành tài sản đó tại một thời điểm nhất định.
- c. Tình hình và kết quả HĐ của doanh nghiệp.
- d. Cả 3 đều sai.

Câu 37: Trong 1 Báo cáo tình hình tài chính thì:

- a. Tổng tài sản = Tổng nguồn vốn.
- b. Tổng tài sản = Nợ phải trả + VCSH.
- c. Tổng nguồn vốn = Nợ phải trả + VCSH.
- d. Cả 3 đều đúng.

Câu 38: Mọi diễn biến trong hoạt động của doanh nghiệp đều dẫn đến cân đối: tổng tài sản = tổng nguồn vốn.

Phát biểu này

- a. Đúng
- b. Sai

Câu 39: Có các số liệu doanh thu thuần 5.000, giá vốn hàng bán 3.000, giá thành sản phẩm sản xuất trong kỳ 1.000, chi phí bán hàng 200, chi phí quản lý doanh nghiệp 300, chỉ tiêu lợi nhuận kinh doanh sẽ là

- a. 2.000
- b. 1.000
- c. 1.500
- d. 500

Câu 40: Lợi nhuận gộp về bán hàng phản ánh số chênh lệch giữa

- a. Doanh thu bán hàng và giá vốn hàng bán.
- b. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ với giá vốn hàng bán.

c. Doanh thu với giá vốn, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

d. Doanh thu thuần với giá vốn, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Câu 41: Có các số liệu doanh thu bán hàng 10.000, giảm giá hàng bán 100, chiết khấu thương mại 50, chiết khấu thanh toán 50, chỉ tiêu doanh thu thuần là:

- a. 10.000
- b. 9.900
- c. 9.850
- d. 9.800

Câu 42: Trái phiếu phát hành là

- a. Khoản đầu tư tài chính
- b. Khoản nợ phải trả
- c. Một khoản tiền mặt
- d. Khoản vốn của chủ sở hữu

Câu 43: Hàng đang gửi bán là

- a. Tài sản ngắn hạn
- b. Hàng tồn kho
- c. Sản phẩm hoặc hàng hóa
- d. a,b,c đều đúng

Câu 44: Bất động sản đầu tư là

- a. Tài sản cố định

- b. Khoản đầu tư tài chính
- c. Tài sản dài hạn
- d. a,b,c đều sai

Câu 45: Tài sản của DN gồm tiền mặt 200, TSCĐ 1.200, hao mòn TSCĐ 200, nhận ứng trước của khách hàng 100 và nguồn vốn kinh doanh. Sau đó phát sinh nghiệp vụ kinh tế: phát hành trái phiếu thu bằng tiền mặt 500. Vậy tài sản và vốn chủ sở hữu lúc này là

- a. 2.100 và 2.000
- b. 2.200 và 1.700
- c. 1.700 và 1.100
- d. 1.800 và 1.300

Câu 46: Theo quy định của hệ thống TK kế toán hiện hành thì tất cả các tài khoản thuộc loại 1 và 2 đều có số dư nợ. Phát biểu này

- a. Đúng
- b. Sai

Câu 47: TK 214 “Hao mòn TSCĐ” là tài khoản

- a. Thuộc nguồn vốn
- b. Có số dư bên Có
- c. Ghi số âm khi lên Báo cáo tình hình tài chính
- d. a, b, c đều đúng

Câu 48: Tổng phát sinh Nợ = tổng phát sinh Có là do

- a. Quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn
- b. Quan hệ giữa doanh thu và chi phí
- c. Cả a và b
- d. Do tính chất đối ứng trong phương pháp ghi sổ kép

Câu 49: Cân đối trong tài khoản biểu hiện

- a. SD đầu kỳ = SD cuối kỳ
- b. Phát sinh Nợ = phát sinh Có
- c. SD đầu kỳ + phát sinh tăng = SD cuối kỳ + phát sinh giảm
- d. a, b, c đều đúng

Câu 50: Trong kỳ kế toán thay vì ghi Nợ mà lại ghi Có hoặc ngược lại sẽ dẫn đến sự mất cân đối của bảng cân đối tài khoản đối với

- a. SD đầu kỳ và số dư cuối kỳ
- b. SD đầu kỳ và số phát sinh trong kỳ
- c. Số dư cuối kỳ và số phát sinh trong kỳ
- d. SD đầu kỳ, phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ

Câu 51: TK 131 “Phải thu khách hàng” là tài khoản

- a. Phản ánh khoản phải thu của khách hàng
- b. Phản ánh khoản nhận ứng trước của khách hàng
- c. Có số dư Nợ hoặc Có
- d. a, b, c đều đúng

Câu 52: TK “Phải trả cho người bán” (331) là tài khoản

- a. Phản ánh khoản phải trả cho người bán
- a. Phản ánh khoản ứng trước cho người bán
- b. Có SD Có hoặc SD Nợ
- c. a, b, c đều đúng

Câu 53: Định khoản giản đơn là loại định khoản

- a. Có liên quan đến 1 tài khoản.
- b. Có liên quan đến 2 tài khoản.
- c. Có liên quan đến nhiều tài khoản.
- d. Cả 3 câu trên đều sai.

Câu 54: Định khoản phức tạp là loại định khoản

- a. Có liên quan đến 2 tài khoản trở lên.
- b. Có liên quan đến 3 tài khoản trở lên.
- c. Cả a và b đều sai.
- d. Cả a và b đều đúng.

Câu 55: Bảng tổng hợp chi tiết

- a. Dùng để tổng hợp số liệu các chứng từ gốc.
- b. Dùng để ghi chép chi tiết về sự biến động của tài sản.
- c. Dùng để ghi chép chi tiết về sự tăng giảm nguồn vốn.
- d. Dùng để kiểm tra, đối chiếu số liệu ghi chép của kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết.

Câu 56: Tài khoản Hao mòn tài sản cố định là

- a. Tài khoản tài sản.
- b. Tài khoản nguồn vốn.
- c. Tài khoản điều chỉnh giảm tài sản.
- d. Tài khoản điều chỉnh giảm nguồn vốn.

Câu 57: Khi doanh nghiệp ứng trước tiền cho người bán, kế toán định khoản

- a. Nợ TK 131/Có TK 111.
- b. Nợ TK 141/Có TK 111.
- c. Nợ TK 331/Có TK 111.
- d. Cả 3 đều sai.

Câu 58: Tài khoản điều chỉnh giảm tài sản, có số dư

- a. Bên Nợ
- b. Bên Có
- c. Tùy từng trường hợp cụ thể
- d. Không bao giờ có số dư

Câu 59: Khi ghi sổ kép phải đảm bảo số liệu

- a. SPS Nợ = SPS Có
- b. SD Nợ = SD Có
- c. Cả a, b đều đúng
- d. Cả a, b đều sai

Câu 60: Trong sổ chi tiết loại thước đo sử dụng là

- a. Hiện vật, lao động
- b. Giá trị
- c. Cả a và b

Câu 61: Số dư tài khoản phản ánh

- a. Tình hình của đối tượng kế toán ở 1 thời điểm
- b. Ghi nhận số liệu của nghiệp vụ kinh tế phát sinh
- c. Cả 2 trường hợp trên
- d. Không câu nào đúng

Câu 62: Loại thước đo sử dụng trong Kế toán tổng hợp

- a. Giá trị
- b. Hiện vật
- c. Cả a và b

Câu 63: Do quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn nên số liệu trên tài khoản sẽ có

- a. Tổng SD Nợ = Tổng SD Có
- b. Tổng SPS Nợ = Tổng SPS Có
- c. Cả 2 trường hợp trên

Câu 64: Khi giá gốc của hàng hoá tồn kho cuối năm lớn hơn giá thị trường thì kế toán tiến hành lập dự phòng giảm giá. Việc làm này là do tuân thủ nguyên tắc

- a. Phù hợp

- b. Thận trọng
- c. Trọng yếu

Câu 65: DN nộp thuế GTGT theo PP khấu trừ, mua một TSCĐ giá mua 40.000.000, Thuế GTGT 4.000.000, tiền vận chuyển, lắp đặt 1.000.000, thuế GTGT 100.000, thuế nhập khẩu phải nộp 2.000.000. Vậy nguyên giá của TSCĐ là

- a. 43.100.000
- b. 47.100.000
- c. 43.000.000
- d. 41.000.000

Câu 66: TK 211 và 214 có mối quan hệ với nhau trong việc xác định chỉ tiêu

- a. Nguyên giá
- b. Giá trị hao mòn
- c. Giá trị còn lại
- d. Cả a, b và c

Câu 67: Doanh nghiệp mua vật liệu nhập kho có giá mua chưa thuế 5.500.000đ, thuế GTGT khấu trừ 10%, chi phí vận chuyển 100.000 đ, trị giá thực tế vật liệu nhập kho là

- a. 5.500.000 đ.
- b. 5.600.000 đ.
- c. 5.100.000 đ.
- d. 6.150.000 đ.

14,5 x20,5cm ,

Câu 68: Có các số liệu

- Vật liệu tồn kho: 10kg, đơn giá 10.000đ/kg
 - Mua nhập kho: 10kg, giá mua chưa thuế 10.000đ/kg, thuế GTGT khấu trừ 10%, chi phí vận chuyển 500đ/kg
 - Xuất kho 15kg theo phương pháp FIFO, giá xuất kho là
- a. 150.000đ
 - b. 152.500đ
 - c. 155.000đ
 - d. 157.000đ

Câu 69: Mua TSCĐ hữu hình, giá mua chưa thuế 50.000.000, thuế GTGT khấu trừ 10%, chi phí lắp đặt 1.00.01. Nguyên giá TSCĐ là

- a. 50.000.000
- b. 51.000.000
- c. 55.000.000
- d. 56.000.000

Câu 70: Được cấp 1 TSCĐ hữu hình đã sử dụng, số liệu được cung cấp như sau

- Nguyên giá: 40 triệu
 - Giá trị hao mòn 2 triệu
 - Giá trị còn lại 38 triệu
 - Chi phí vận chuyển TSCĐ (doanh nghiệp chịu) 1 triệu
- Nguyên giá của TSCĐ khi doanh nghiệp nhận về là

- a. 38 triệu
- b. 39 triệu
- c. 40 triệu
- d. 41 triệu

Câu 71: Trích khấu hao tài sản cố định chuyên dùng để sản xuất sản phẩm. Kế toán định khoản

- a. Nợ TK 621 / Có TK 214.
- b. Nợ TK 622 / Có TK 214.
- c. Nợ TK 627 / Có TK 214.
- d. Cả 3 đều sai.

Câu 72: Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vào cuối kỳ. Kế toán định khoản

- a. Nợ TK 154 / Có TK 621.
- b. Nợ TK 155/ Có TK 621.
- c. Nợ TK 911 / Có TK 621.
- d. Cả 3 đều sai.

Câu 73: Xuất công cụ, dụng cụ sử dụng cho bộ phận trực tiếp sản xuất sản phẩm. Kế toán định khoản

- a. Nợ TK 621 / Có TK 153.
- b. Nợ TK 621 / Có TK 152.
- c. Nợ TK 622 / Có TK 153.
- d. Nợ TK 627 / Có TK 153.

Câu 74: Chi tiền mặt mua quà tặng cho các cháu thiếu nhi nhân ngày 1.6, kế toán phản ánh

- | | |
|--------------|--------------|
| a. Nợ TK 641 | c. Nợ TK 353 |
| Có TK 111 | Có TK 111 |
| b. Nợ TK 156 | d. Nợ TK 642 |
| Có TK 111 | Có TK 111 |

Câu 75: Giá thành sản xuất của sản phẩm bao gồm các khoản mục chi phí

- a. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung
- b. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí quản lý doanh nghiệp
- c. Câu a và chi phí quản lý doanh nghiệp
- d. Câu b và chi phí bán hàng

Câu 76: Trích khấu hao tài sản cố định dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm, phục vụ quản lý sản xuất, phục vụ quản lý doanh nghiệp ghi định khoản

- a. Nợ TK 621, 627, 642 / Có TK 214
- b. Nợ TK 214 / Có TK 621, 627, 642
- c. Nợ TK 627, 642 / Có TK 214
- d. Nợ TK 214 / Có TK 627, 642

Câu 77: Bán hàng hóa thu bằng tiền mặt, thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, định khoản ghi nhận là

- a. Nợ TK 111/ Có TK 156, 333
- b. Nợ TK 111/ Có TK 511, 333
- c. Nợ TK 111, 133 / Có TK156
- d. Nợ TK 111, 133 / Có TK 511

Câu 78: Nếu doanh nghiệp bị lỗ, thì định khoản kết chuyển lỗ lúc cuối kỳ là

- a. Nợ TK 421 / Có TK 911 (ghi số thường)
- b. Nợ TK 421 / Có TK 911 (ghi số âm)
- c. Nợ TK 911 / Có TK 421 (ghi số thường)
- d. Nợ TK 911 / Có TK 421 (ghi số âm)

Câu 79: Khi xác định kết quả hoạt động kinh doanh có sử dụng đến các chỉ tiêu

- a. Doanh thu bán hàng, giá thành sản xuất sản phẩm, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- b. Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- c. Câu a và giá vốn hàng bán
- d. Doanh thu bán hàng, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung

Câu 80: Nhập kho 1.200 sản phẩm, tổng giá thành 16.800đ. Xuất bán 700 sản phẩm, giá bán chưa thuế 25đ/

sp; thuế GTGT 10%. Chi phí bán hàng 1.000đ, chi phí quản lý doanh nghiệp = 2.000đ. Vậy kết quả kinh doanh sẽ là

- a. Lỗ 12.100
- b. Lỗ 2.300
- c. Lãi 4.700
- d. Tất cả đều sai

Câu 81: Có tình hình phát sinh tại một doanh nghiệp, gồm tồn kho hàng hóa đầu kỳ 800cái x 10đ/cái; nhập kho 1.200cái x 11đ/cái. Xuất kho đem bán 1.500cái, giá bán chưa thuế 20đ/cái, thuế GTGT 10%. Không có các khoản giảm trừ doanh thu. Hãy xác định lợi nhuận gộp, biết giá trị hàng hóa xuất kho tính theo FIFO.

- a. 15.000
- b. 14.300
- c. 13.500
- d. Tất cả đều sai

Câu 82: Xuất kho hàng hóa đem bán thu bằng tiền mặt, biết đơn vị chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán ghi chép

- a. Nợ TK 111 / Có TK 632 và Nợ TK 156 / Có TK 511, 333
- b. Nợ TK 111 / Có TK 156, 421, 333
- c. Nợ TK 632 / Có TK 511, 333 và Nợ TK 111 / Có TK 156
- d. Nợ TK 632 / Có TK 156 và Nợ TK 111 / Có TK 511, 333

Câu 83: Chi phí vận chuyển hàng hóa đem bán được trả bằng tiền mặt, kế toán ghi chép

- a. Nợ TK 156 / Có TK 111

- b. Nợ TK 511 / Có TK 111
- c. Nợ TK 632 / Có TK 111
- d. Nợ TK 641 / Có TK 111

Câu 84: Có các số liệu gồm doanh thu bán hàng trong kỳ chưa tính thuế GTGT 100.000, thuế GTGT (phương pháp khấu trừ) 10%. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh bằng 60% doanh thu thuần (không có các khoản làm giảm doanh thu). Chi phí bán hàng 30.000, chi phí quản lý doanh nghiệp 10.000. Vậy kết quả kinh doanh sẽ là:

- a. 0
- b. 10.000
- c. 20.000
- d. Tất cả đều sai

Câu 85: Mua hàng hóa về nhập kho, chi phí vận chuyển hàng hóa về nhập kho trả bằng tiền mặt sẽ được kế toán ghi

- a. Nợ TK 641 / Có TK 111
- b. Nợ TK 156 / Có TK 111
- c. Nợ TK 152 / Có TK 111
- d. Nợ TK 511 / Có TK 111

Câu 86: Bút toán kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh gồm

- a. Nợ TK 911 / Có TK 511

- và Nợ TK 632, 641, 642 / Có TK 911
- b. Nợ TK 511 / Có TK 911
và Nợ TK 911 / Có TK 632, 641, 642
- c. Nợ TK 911 / Có TK 511, 632
và Nợ TK 641, 642 / Có TK 911
- d. Nợ TK 511, 632 / Có TK 911
và Nợ TK 911 / Có TK 641, 642

Câu 87: Bút toán ghi nhận doanh thu của nghiệp vụ “Bán hàng hóa chưa thu tiền” sẽ là: (biết doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)

- a. Nợ TK 131 / Có TK 511, 133
- b. Nợ TK 131 / Có TK 511, 333
- c. Nợ TK 131 / Có TK 156, 133
- d. Nợ TK 131 / Có TK 156, 333

Câu 88: Chứng từ mệnh lệnh được sử dụng để làm căn cứ ghi sổ kế toán

- a. Đúng
- b. Sai

Câu 89: Chữ ký trên chứng từ kế toán có thể sử dụng chữ ký khắc sẵn

- a. Đúng
- b. Sai
- c. Tùy theo từng loại chứng từ

Câu 90: Mọi chứng từ được sử dụng trong doanh nghiệp đều là chứng từ kế toán. Phát biểu này

- a. Đúng
- b. Sai

Câu 91: Các loại giấy tờ sau đây thì loại nào được xác định là loại chứng từ kế toán

- a. Đơn đặt hàng
- b. Hợp đồng lao động
- c. Giấy đề nghị tạm ứng được phê duyệt
- d. Không có

Câu 92: Các loại biên bản sau đây thì biên bản nào là chứng từ kế toán

- a. Biên bản vi phạm luật giao thông
- b. Biên bản cuộc họp bình bầu cuối năm của phòng kế toán
- c. Biên bản cuộc họp công đoàn
- d. Không có

Câu 93: Đơn đặt hàng là

- a. Chứng từ mệnh lệnh
- b. Chứng từ ghi sổ
- c. Chứng từ chấp hành
- d. a, b, c đều sai

Câu 94: Bảng chấm công là

- a. Chứng từ ghi sổ
- b. Chứng từ chấp hành
- c. Chứng từ mệnh lệnh
- d. a, b, c đều sai

Câu 95: Chứng từ kế toán cần phải được lưu trữ trong thời gian

- a. 5 năm
- b. 10 năm
- c. 20 năm
- d. Tùy theo loại chứng từ kế toán mà có thời gian lưu trữ khác nhau

Câu 96: Chứng từ mệnh lệnh dùng để

- a. Ghi nhận lệnh sản xuất, kinh doanh đã được thực hiện.
- b. Tập hợp số liệu của các chứng từ gốc cùng loại.
- c. Làm căn cứ ghi sổ.
- d. Truyền đạt các lệnh sản xuất kinh doanh hoặc công tác nhất định.

Câu 97: Chứng từ ghi sổ là loại chứng từ dùng để

- a. Truyền các lệnh SXKD hoặc công tác nhất định.
- b. Ghi nhận các lệnh SXKD đã được thực hiện, được dùng làm căn cứ ghi sổ.

c. Tập hợp số liệu của các chứng từ gốc cùng loại, cùng nghiệp vụ, trên cơ sở đó ghi vào sổ kế toán.

d. Tất cả đều sai.

Câu 98: Khi nhận được chứng từ kế toán, nhân viên kế toán phải xử lý theo trình tự sau

a. Kiểm tra, tổ chức luân chuyển, hoàn chỉnh, lưu trữ - bảo quản chứng từ.

b. Hoàn chỉnh, kiểm tra, tổ chức luân chuyển, lưu trữ - bảo quản chứng từ.

c. Kiểm tra, hoàn chỉnh, lưu trữ - bảo quản chứng từ, tổ chức luân chuyển.

d. Kiểm tra, hoàn chỉnh, tổ chức luân chuyển, lưu trữ - bảo quản chứng từ.

Câu 99: Những người nào phải chịu trách nhiệm về nội dung của chứng từ kế toán

a. Người lập chứng từ kế toán.

b. Người ký duyệt chứng từ kế toán.

c. Những người khác ký tên trên chứng từ kế toán.

d. Tất cả.

Câu 100: Nếu phân loại theo mức độ phản ánh thì sổ nhật ký chung thuộc loại

a. Sổ kế toán tổng hợp

b. Sổ kế toán chi tiết

c. Sổ kế toán kết hợp tổng hợp và chi tiết

Câu 101: Nếu phân loại theo phương pháp ghi chép thì sổ ghi theo hệ thống bao gồm

- a. Sổ nhật ký và sổ cái
- b. Sổ nhật ký và sổ chi tiết
- c. Sổ cái và sổ chi tiết
- d. Tất cả các loại sổ trên

Câu 102: Hình thức kế toán quy định

- a. Hệ thống các sổ kế toán, số lượng sổ, kết cấu các loại sổ.
- b. Trình tự và phương pháp ghi vào từng loại sổ.
- c. Mọi quan hệ giữa các loại sổ với nhau.
- d. Cả 3 đều đúng.

Câu 103: Các loại sổ của hình thức Nhật ký chung gồm

- a. Nhật ký chung, Nhật ký đặc biệt, Sổ nhật ký – Sổ cái.
- b. Nhật ký chung, Sổ cái, Nhật ký chứng từ
- c. Nhật ký chung, Nhật ký chứng từ, Sổ cái, Sổ chi tiết.

Câu 104: Trong hình thức Nhật ký chung, cơ sở ghi vào sổ Nhật ký chung là

- a. Chứng từ kế toán
- b. Sổ cái
- c. Sổ chi tiết
- d. Bảng tổng hợp chi tiết.

Câu 105: Trong hình thức Nhật ký chung, cơ sở ghi vào sổ cái là

- a. Chứng từ kế toán
- b. Sổ Nhật ký chung, sổ Nhật ký đặc biệt
- c. Sổ chi tiết
- d. Bảng tổng hợp chi tiết.

Câu 106: Giá vốn hàng bán là

- a. Giá thành thực tế của sản phẩm sản xuất trong kỳ.
- b. Giá thành thực tế của sản phẩm tiêu thụ trong kỳ.
- c. Trị giá thực tế của hàng hoá xuất bán trong kỳ.
- d. Trị giá thực tế của hàng hóa mua nhập kho trong kỳ.

Câu 107: Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ được tính bằng

- a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ chi phí bán hàng.
- b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ giá vốn hàng bán.
- c. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ các khoản giảm trừ doanh thu.
- d. Cả 3 đều sai.

Câu 108: Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ được tính bằng

- a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ - giá vốn

- b. Doanh thu bán hàng trừ các khoản giảm trừ.
- c. Doanh thu bán hàng - chi phí bán hàng.
- d. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ - giá vốn hàng bán.

Câu 109: Tài sản của DN là 100 trong đó vốn chủ sở hữu là 80. Sau đó DN kinh doanh thua lỗ là 10 nên tài sản và vốn chủ sở hữu của DN là

- a. 100 và 70
- b. 90 và 80
- c. 90 và 70
- d. 100 và 80

Câu 110: Khoản chênh lệch giữa bên Có và bên Nợ của TK 511 được kết chuyển sang TK 911 được gọi là

- a. Doanh thu bán hàng
- b. Doanh thu thuần
- c. Lợi nhuận gộp
- d. Các khoản làm giảm doanh thu

Câu 111: Lãi vay mà DN thanh toán ảnh hưởng thông tin được trình bày trên

- a. Báo cáo kết quả hoạt động
- b. Báo cáo tình hình tài chính
- c. Cả a và b
- d. Không ảnh hưởng đến các báo cáo trên

Câu 112: Khi thay đổi phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho sẽ dẫn sự thay đổi của thông tin được trình bày trên

- a. Báo cáo tình hình tài chính
- b. Báo cáo kết quả hoạt động
- c. Cả a và b
- d. Có thể a hoặc b

14,5 x20,5cm ,

MỤC LỤC

-----o0o-----

LỜI NÓI ĐẦU	5
PHẦN 1: BÀI TẬP THEO CÁC CHƯƠNG	7
PHẦN 2: BÀI TẬP TỔNG HỢP VÀ TÍNH HUỐNG	85
PHẦN 3: CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM	105

HỆ THỐNG BÀI TẬP & CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN

Chủ biên:

PGS. TS Võ Văn Nhị - ĐH Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

Tham gia biên soạn:

TS. Phạm Ngọc Toàn - ĐH Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

TS. Trần Thị Thanh Hải - ĐH Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

NCS. ThS. Lê Quang Mẫn - ĐH Tài chính - Marketing

NCS. ThS. Hồ Xuân Hữu - ĐH Sài Gòn

NCS. ThS. Nguyễn Thị Huyền Trâm - ĐH Sư Phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh

NCS. ThS Nguyễn Vương Thành Long - ĐH Thủ Dầu Một

NCS. ThS Lê Anh Tuấn - ĐH Duy Tân

NCS. ThS. Vũ Thanh Long

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc- Tổng biên tập

Phan Ngọc Chính

Biên tập:

Trần Thị Hải Yến

Đơn vị liên kết xuất bản:

Công ty TNHH TM-DV-QC Hương Huy (Nhà Sách Kinh Tế)

490B Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3, TP.HCM

Website: www.nhasachkinhte.vn - Email: nhasachkinhte@yahoo.com

Điện thoại: 028 38301659 - 0915.459.750 - 0909.830.783 - 0915.816.606

Mã số ISBN: 978-604-79-1941-3

Trình bày: Nhà sách Kinh Tế

Sửa bản in: Nhà sách Kinh Tế

NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH

7 Phan Huy Chú, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: (024) 38241432 - Fax: (024) 39302774

CHI NHÁNH PHÍA NAM

138 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, TP. HCM

Điện thoại: (028) 39302775 - Fax: (028) 39302774

In 3000 bản, khổ 14.5x20.5 cm tại CÔNG TY TNHH IN QUAN BÌNH
Địa chỉ: 264/29 ĐƯỜNG LÊ VĂN QUỜI, KHU PHỐ 12, P. BÌNH HƯNG HÒA A, Q. BÌNH TÂN, TP HỒ CHÍ MINH
Số xác nhận ĐKKB: 3719-2018/CXBIPH/1-87/TC, Quyết định số: 195/QĐ-NXBTC.
In xong và nộp lưu chiểu 10/2018.

Chuẩn phát hành các loại Sách và Giáo trình Kinh tế, Quản Trị Kinh doanh Kinh tế học, Kế toán – Kiểm toán, Thống kê, Quản trị – Kinh doanh, Marketing, Tài chính – Tiền tệ – Ngân hàng, Chứng khoán, Pháp luật, Tiếng Anh, Từ điển Anh ngữ. Qua hệ thống phân phối rộng rãi toàn quốc và các “Siêu thị sách bán lẻ”: Đến các trường Đại học, Viện đào tạo, các Trung tâm đào tạo Khối ngành Kinh tế – Kinh doanh, các Thư viện, và quý Giảng viên ở các Tỉnh, Thành phố.

Mua bán, trao đổi, ký gửi; mua bản quyền phát hành và hợp tác xuất bản với các trường đại học trong nước và quốc tế.

NHẬN THIẾT KẾ bìa sách, quảng cáo, in ấn, chế bản, giấy phép xuất bản và hoàn thành bản thảo cho tác giả.

Giấy Văn phòng tập vở chất lượng cao cho Sinh viên – Học sinh, các Hiệu sách, Đại lý...

***** MỘT SỐ ĐỊA ĐIỂM BÁN SÁCH:**

- Công ty CP Văn Hóa Phương Nam
- Trung tâm sách Xuân Thu
- Công ty CP Tiển Phong
- Công ty CP Văn Hóa Sách Việt Nam
- Công ty CP Văn hóa – Du lịch Gia Lai
- Công ty CP Pháp hành sách Khánh Hòa
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Sách Hà Nội
- Công ty Cổ Phần TI KI
- Nhà sách Thăng Long
- Nhà sách Hà Đông
- Nhà sách Vĩnh Long
- Nhà sách Hạnh Thông Tây
- Nhà sách Đất Mũi
- Nhà sách Hồng Hà
- Nhà sách Thốt Nốt
- Nhà sách Phương Nghi
- CTY Cổ phần Thương Mại và Dịch vụ MEKONG COM (Vinabook)
- Và còn nhiều nhà sách Toàn Quốc
- Trung tâm sách Nguyễn Huệ
- Trung tâm sách Phú Nhuận
- Công ty TNHH MTV Sách Việt Nam
- Nhà sách Fahasa
- Nhà sách Minh Khai
- Nhà sách Kinh Tế
- Nhà sách Văn Lang
- Nhà sách Cá Chép
- Nhà sách Nhân văn
- Nhà sách Long Biên
- Nhà sách Quảng Ngãi
- Nhà sách Tây Đô
- Nhà sách Hải Đăng
- Nhà sách Tân Hiệp
- Nhà sách Tân Bình
- Nhà sách Lam Sơn
- Nhà sách Nguyễn Văn Cừ. v.v...

“Hãy truy cập vào trang web: nhasachkinhte.vn”

NHÀ SÁCH KINH TẾ

490B Nguyễn Thị Minh Khai, P.2, Q.3, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0915.459.750 (A. Hiếu)

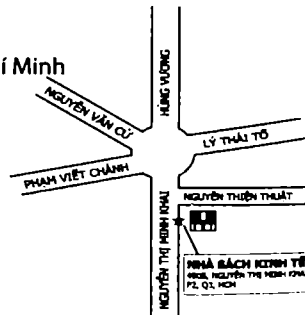
0909.830.783 (C.Nhung)

0915.816.606

Fax: 028.3833 7462

Email: nhasachkinhte@yahoo.com

Website: www.nhasachkinhte.vn



Hãy truy cập website:

nhasachkinhte.vn

Chọn sách hay & mua sách trực tuyến!

CÔNG TY TNHH TM-DV-QC HƯƠNG HUY

NHÀ SÁCH KINH TẾ

Chuyên phát hành các loại Sách và **Giáo trình Kinh tế, Quản Trị Kinh doanh** Kinh tế học, Kế toán – Kiểm toán, Thống kê, Quản trị – Kinh doanh, Marketing, Tài chính – Tiền tệ – Ngân hàng, Chứng khoán, Pháp luật, Tiếng Anh, Từ điển Anh ngữ. **Qua hệ thống phân phối rộng rãi toàn quốc và các “Siêu thị sách bán lẻ”:** Đến các trường Đại học, Viện đào tạo, các Trung tâm đào tạo Khối ngành Kinh tế – Kinh doanh, các Thư viện, và quý Giảng viên ở các Tỉnh, Thành phố.

Mua bán, trao đổi, ký gởi; mua bản quyền phát hành và hợp tác xuất bản với các trường đại học trong nước và quốc tế.

NHẬN THIẾT KẾ bìa sách, quảng cáo, in ấn, chế bản, giấy phép xuất bản và hoàn thành bản thảo cho tác giả.



Hãy truy cập website:

nhasachkinhte.vn

Chọn sách hay & mua sách trực tuyến!



CÔNG TY TNHH TM - DV - QC HƯƠNG HUY (NHÀ SÁCH KINH TẾ)

ĐC: 490B Nguyễn Thị Minh Khai, P.2, Quận 3, TP. HCM

ĐT: 028.3833.7464 - 3833.7462 - Fax: 028.3833.7462

DD: 0915.459.750 - 0909.830.783 - 0915.816.606

Email: nhasachkinhte@hcm.fpt.vn

Website: www.nhasachkinhte.vn



ISBN:
978-604-79-1941-3



5261-01

Giá: 30.000 đ

TRU
TH

TV . 5